

CHUYÊN ĐỀ 1: GIỚI THIỆU LUẬT ĐẶC XÁ NĂM 2018

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT ĐẶC XÁ NĂM 2018

Đặc xá là sự khoan hồng đặc biệt của Nhà nước đối với người phạm tội bị kết án phạt tù có thời hạn, tù chung thân đã được giảm xuống tù có thời hạn, đồng thời khuyến khích họ ăn năn hối cải, tích cực học tập, lao động, cải tạo để được hưởng sự khoan hồng của Nhà nước, trở thành người có ích cho xã hội. Để kế thừa, phát huy truyền thống nhân đạo của dân tộc, chính sách khoan hồng của Nhà nước, căn cứ Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) và kết quả thực tiễn thực hiện đặc xá, ngày 21/11/2007, tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XII đã thông qua Luật Đặc xá số 07/2007/QH12, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2008.

Qua hơn 10 năm thi hành Luật Đặc xá năm 2007, Chủ tịch nước đã 07 lần ban hành quyết định về đặc xá nhân các ngày lễ lớn, sự kiện trọng đại của đất nước¹. Từ năm 2009 đến năm 2016, Chủ tịch nước đã quyết định đặc xá cho 85.897 phạm nhân và 1.123 người đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù. Bên cạnh đó, để phục vụ yêu cầu đối ngoại của Đảng và Nhà nước, trong các năm: 2014, 2015 và 2016, Chủ tịch nước đã quyết định đặc xá thuộc trường hợp đặc biệt cho 13 phạm nhân và 01 người đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù.

Từ năm 2009 đến năm 2017, các đối tượng được đặc xá đã thực hiện xong nghĩa vụ dân sự với số tiền hơn 3.184 tỷ đồng; trong đó, thu nộp ngân sách nhà nước gần 1.438 tỷ đồng; thu bồi thường cho công dân, tổ chức xã hội hơn 1.746 tỷ đồng; giá trị tài sản thu được hơn 1.064 tỷ đồng. Theo báo cáo của Công an các đơn vị, địa phương, trong tổng số hơn 87.000 người được đặc xá, đa số đã về đúng địa chỉ cư trú và đều được Công an địa phương hướng dẫn, đăng ký cư trú, cấp giấy tờ tùy thân; trong đó, gần 50.000 người được đặc xá đã có việc làm và thu nhập ổn định; công tác hòa nhập cộng đồng đã được các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương quan tâm và huy động sự tham gia của các ngành, các cấp, các tổ chức đoàn thể, cộng đồng dân cư vào công tác cảm hóa, giúp đỡ người được đặc xá. Tỷ lệ người có hành vi vi phạm pháp luật, tái phạm tội thấp (1.007 người, chiếm tỉ lệ 1,16%)².

Việc Chủ tịch nước quyết định đặc xá có tác động xã hội to lớn, là động lực để người bị kết án phạt tù nỗ lực học tập, rèn luyện, lao động, phấn đấu cải

¹ Năm 2009 ban hành 02 quyết định về đặc xá (01 lần nhân dịp Tết Nguyên đán Kỷ Sửu và 79 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; 01 lần nhân dịp Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 02/9/2009); các năm: 2010, 2011, 2013, 2015, 2016, mỗi năm Chủ tịch nước ban hành 01 quyết định về đặc xá nhân dịp Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

² Tờ trình số 162/TTr-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ về dự án Luật Đặc xá (sửa đổi).

tạo tốt hơn; đồng thời tạo sự đồng thuận, ủng hộ từ gia đình người bị kết án cũng như mọi tầng lớp Nhân dân.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, qua tổng kết thực tiễn trên 10 năm thi hành Luật Đặc xá năm 2007 cho thấy, nhiều quy định của Luật Đặc xá năm 2007 đã không còn phù hợp, cần phải sửa đổi, bổ sung. Theo đó, việc sửa đổi, bổ sung Luật Đặc xá năm 2007 là vấn đề cần thiết được đặt ra bởi các lý do sau đây:

Một là, cụ thể hóa thẩm quyền của Chủ tịch nước về đặc xá quy định trong Hiến pháp năm 2013. Căn cứ quy định tại Khoản 12 Điều 103 Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001), Luật Đặc xá năm 2007 đã cụ thể hóa thẩm quyền của Chủ tịch nước về đặc xá. Ngày 28/11/2013, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Hiến pháp năm 2013 với những quy định tiên bộ theo hướng bảo vệ, đề cao quyền con người. Thẩm quyền của Chủ tịch nước về đặc xá tiếp tục được quy định tại Khoản 3 Điều 88 Hiến pháp năm 2013. Để cụ thể hóa thẩm quyền của Chủ tịch nước về đặc xá quy định trong Hiến pháp năm 2013, việc sửa đổi, bổ sung Luật Đặc xá năm 2007 là rất cần thiết.

Hai là, bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật. Từ khi Luật Đặc xá năm 2007 được ban hành cho đến nay, Quốc hội đã thông qua nhiều Bộ luật, Luật có liên quan đến đặc xá³, đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung Luật Đặc xá năm 2007 để bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, cụ thể:

- Luật Thi hành án hình sự năm 2010 giao Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện trực tiếp quản lý số phạm nhân phục vụ tại nhà tạm giữ (*Khoản 4 Điều 15*). Tuy nhiên, do Luật Đặc xá năm 2007 được ban hành trước nên chưa quy định cụ thể việc thực hiện công tác đặc xá ở cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện. Hơn nữa, hiện nay, Luật Thi hành án hình sự năm 2010 cũng đang được Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan nghiên cứu, tham mưu cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung để phù hợp với các quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

- Điều 66 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) bổ sung quy định mới về tha tù trước thời hạn có điều kiện nhằm thể hiện chính sách hình sự nhân đạo của Nhà nước, khắc phục một phần bất cập trong chính sách đặc xá, giảm thiểu tối đa khả năng tái phạm sau khi được tha tù nhưng vẫn bảo đảm sự công bằng, nghiêm minh của pháp luật, đồng thời không làm thay đổi mục đích của hình phạt là giáo dục và trừng trị hành vi phạm tội. Theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), người đang chấp hành án phạt tù về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội

³ Luật Thi hành án hình sự năm 2010, Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015...

phạm đặc biệt nghiêm trọng mà đã được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù hoặc người đang chấp hành án phạt tù về tội phạm ít nghiêm trọng có thể được tha tù trước thời hạn khi có đủ các điều kiện sau đây: Phạm tội lần đầu; có nhiều tiến bộ, có ý thức cải tạo tốt; có nơi cư trú rõ ràng; đã chấp hành xong hình phạt bổ sung là hình phạt tiền, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại và án phí; đã chấp hành được ít nhất là một phần hai mức phạt tù có thời hạn hoặc ít nhất là 15 năm đối với trường hợp bị phạt tù chung thân nhưng đã được giảm xuống tù có thời hạn; không thuộc một trong các trường hợp phạm tội quy định tại Khoản 2 Điều 66 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Người được tha tù trước thời hạn có điều kiện sau khi ra tù phải thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách, thời gian thử thách bằng thời gian còn lại của hình phạt tù. Ngày 09/02/2018, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-BCA-BQP-VKSNDTC-TANDTC quy định phối hợp thực hiện quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về tha tù trước thời hạn có điều kiện; theo đó, hàng năm sẽ rà soát, lập danh sách tha tù trước thời hạn có điều kiện cho phạm nhân vào 03 đợt (sau khi có kết quả đánh giá xếp loại chấp hành án phạt tù Quý I, 06 tháng, năm). Do vậy, cần sửa đổi các quy định của Luật Đặc xá năm 2007 để tránh trùng với việc thực hiện quy định về tha tù trước thời hạn có điều kiện; đồng thời, để thể hiện rõ hơn đặc xá là ân huệ đặc biệt của người đứng đầu Nhà nước trong các trường hợp đặc biệt;

- Điều 368 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định cụ thể thủ tục xét tha tù trước thời hạn có điều kiện về hồ sơ, trình tự, thẩm quyền của các cơ quan trong việc xét tha tù trước thời hạn có điều kiện cho phạm nhân thuộc các trường hợp quy định tại Điều 66 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Ba là, khắc phục những khó khăn, bất cập trong hơn 10 năm thi hành Luật Đặc xá năm 2007. Qua thực tiễn áp dụng, nhiều quy định của Luật Đặc xá năm 2007 cần được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, cụ thể:

- Với các quy định về điều kiện của người được đề nghị đặc xá như Luật Đặc xá năm 2007 thì số lượng người được đặc xá trong mỗi đợt là khá lớn (bình quân hơn 10.000 người/đợt), điều này chưa thể hiện rõ tính đặc biệt trong việc hưởng ân huệ của người đứng đầu Nhà nước đối với người phạm tội;

- Về thời gian thực hiện Quyết định về đặc xá của Chủ tịch nước: Trong Luật Đặc xá năm 2007 chưa quy định cụ thể nên trong thực tế, thời gian tổ chức thực hiện các công việc đặc xá trong mỗi đợt thường là quá ngắn (khoảng 60 ngày) nên gây nhiều áp lực, bị động cho cơ quan tổ chức thực hiện;

- Về thực hiện Quyết định đặc xá đối với phạm nhân là người nước ngoài: Trong Luật Đặc xá năm 2007 chưa quy định cụ thể thủ tục tiến hành bảo hộ công dân đối với phạm nhân là người nước ngoài được Việt Nam đặc xá, do đó, trên

thực tế có một số trường hợp đến ngày công bố quyết định đặc xá của Chủ tịch nước cho phạm nhân là người nước ngoài nhưng không có người đại diện của cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự của nước mà người đó là công dân đến nhận, dẫn đến việc trại giam gặp nhiều khó khăn, lúng túng trong việc xử lý.

Vì những lý do nêu trên, để cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013, bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, đồng thời, khắc phục những khó khăn, bất cập trong thực hiện đặc xá những năm qua thì việc sửa đổi, bổ sung Luật Đặc xá năm 2007 là rất cần thiết. Theo đó, ngày 19/11/2018, tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Đặc xá số 30/2018/QH14. Ngày 03/12/2018, Chủ tịch nước ký ban hành Lệnh số 08/2018/L-CTN về việc công bố Luật Đặc xá năm 2018. Luật Đặc xá năm 2018 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2019. Luật Đặc xá năm 2007 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VÀ NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG LUẬT ĐẶC XÁ NĂM 2018

Luật Đặc xá năm 2018 được xây dựng dựa trên những quan điểm chỉ đạo và nguyên tắc cơ bản sau đây:

1. Thể chế hóa những quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về chính sách khoan hồng, nhân đạo đối với người phạm tội, bị kết án phạt tù nhằm khuyến khích họ cải tạo tốt, sớm được trở lại với cộng đồng để trở thành người có ích cho xã hội.

2. Đặc xá là sự khoan hồng đặc biệt của Nhà nước do Chủ tịch nước quyết định đối với người bị kết án phạt tù; quy định về đặc xá phải có sự khác biệt cơ bản so với các chính sách khoan hồng khác đang được giao cho các cơ quan tư pháp thực hiện.

3. Cụ thể hóa quy định thẩm quyền đặc xá của Chủ tịch nước trong Hiến pháp năm 2013; xác định rõ những nguyên tắc pháp lý cơ bản, thời điểm đặc xá, trình tự, thủ tục, đối tượng, tiêu chuẩn được hưởng đặc xá, thẩm quyền và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước và các cơ quan, tổ chức khác trong việc đặc xá.

4. Kế thừa những kinh nghiệm về công tác đặc xá theo quy định của Luật Đặc xá năm 2007 trong thời gian qua; khắc phục những tồn tại, bất cập sau hơn 10 năm thi hành Luật Đặc xá năm 2007.

5. Bảo đảm tính hợp hiến, tính thống nhất giữa nội dung Luật Đặc xá năm 2018 với các đạo luật khác có liên quan, nhất là pháp luật trong lĩnh vực hình sự, tố tụng hình sự và thi hành án hình sự.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT ĐẶC XÁ NĂM 2018

Luật Đặc xá năm 2018 gồm 06 chương, 39 điều.

1. Chương I. Những quy định chung

Chương I gồm 07 điều (*từ Điều 1 đến Điều 7*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; nguyên tắc thực hiện đặc xá; thời điểm đặc xá; chính sách của Nhà nước trong đặc xá; các hành vi bị nghiêm cấm trong thực hiện đặc xá.

2. Chương II. Đặc xá nhân sự kiện trọng đại, ngày lễ lớn của đất nước

Chương II gồm 03 mục, 14 điều.

2.1. Mục 1. Trình tự, thủ tục trình Chủ tịch nước ban hành, công bố quyết định về đặc xá; thành lập Hội đồng tư vấn đặc xá, Tổ thẩm định liên ngành

Mục 1 gồm 03 điều (*từ Điều 8 đến Điều 10*), quy định về: Trình tự, thủ tục trình Chủ tịch nước ban hành Quyết định về đặc xá; công bố, thông báo, niêm yết Quyết định về đặc xá; thành lập Hội đồng tư vấn đặc xá, Tổ thẩm định liên ngành.

2.2. Mục 2. Điều kiện, quyền và nghĩa vụ của người được đề nghị đặc xá

Mục 2 gồm 03 điều (*từ Điều 11 đến Điều 13*), quy định về: Điều kiện của người được đề nghị đặc xá; các trường hợp không được đề nghị đặc xá; quyền và nghĩa vụ của người được đề nghị đặc xá.

2.3. Mục 3. Trình tự, thủ tục đề nghị đặc xá, thực hiện quyết định đặc xá

Mục 3 gồm 08 điều (*từ Điều 14 đến Điều 21*), quy định về: Hồ sơ đề nghị đặc xá; trình tự, thủ tục lập hồ sơ, danh sách người đủ điều kiện được đề nghị đặc xá; thẩm định hồ sơ đề nghị đặc xá; thẩm tra, duyệt, kiểm tra hồ sơ đề nghị đặc xá và trình Chủ tịch nước danh sách đề nghị đặc xá; thực hiện Quyết định đặc xá; thực hiện Quyết định đặc xá đối với người nước ngoài; quyền và nghĩa vụ của người được đặc xá; quy định chi tiết, hướng dẫn về hồ sơ đề nghị đặc xá, trình tự, thủ tục lập danh sách, thẩm định, thẩm tra hồ sơ đề nghị đặc xá.

3. Chương III. Đặc xá trong trường hợp đặc biệt

Chương III gồm 03 điều (*từ Điều 22 đến Điều 24*), quy định về: Người được đặc xá trong trường hợp đặc biệt; trình tự, thủ tục lập hồ sơ đề nghị đặc xá trong trường hợp đặc biệt; thực hiện Quyết định đặc xá trong trường hợp đặc biệt.

4. Chương IV. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện đặc xá

Chương IV gồm 11 điều (*từ Điều 25 đến Điều 35*), quy định về: Trách nhiệm của Chính phủ; trách nhiệm của Văn phòng Chủ tịch nước; trách nhiệm của Bộ Công an; trách nhiệm của Bộ Quốc phòng; trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao; trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao; trách nhiệm của Bộ Tư pháp; trách nhiệm của Bộ Ngoại giao; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các

cấp, cơ quan, tổ chức có liên quan; trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận; trách nhiệm của Hội đồng tư vấn đặc xá.

5. Chương V. Khiếu nại, tố cáo trong thực hiện đặc xá

Chương V gồm 03 điều (*từ Điều 36 đến Điều 38*), quy định về: Khiếu nại về việc lập danh sách người đủ điều kiện được đề nghị đặc xá nhân sự kiện trọng đại, ngày lễ lớn của đất nước; thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại; tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong thực hiện đặc xá.

6. Chương VI. Điều khoản thi hành

Chương VI gồm 01 điều (*Điều 39*), quy định về hiệu lực thi hành.

IV. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT ĐẶC XÁ NĂM 2018

1. Trình tự, thủ tục trình Chủ tịch nước ban hành Quyết định về đặc xá (Điều 8)

Luật Đặc xá năm 2018 quy định cụ thể hơn trình tự, thủ tục trình Chủ tịch nước ban hành quyết định về đặc xá; đồng thời, bổ sung quy định Tờ trình và dự thảo Quyết định về đặc xá phải được trình lên Chủ tịch nước để xem xét, ban hành Quyết định về đặc xá chậm nhất là 60 ngày trước thời điểm đặc xá, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 5 về đặc xá trong trường hợp đặc biệt.

2. Điều kiện được đề nghị đặc xá (Điều 11)

Đặc xá được hiểu là sự khoan hồng đặc biệt của Nhà nước do Chủ tịch nước quyết định tha tù trước thời hạn cho người bị kết án phạt tù có thời hạn, tù chung thân nhân sự kiện trọng đại, ngày lễ lớn của đất nước hoặc trong trường hợp đặc biệt (*Khoản 1 Điều 3*), khác với quy định tha tù trước thời hạn có điều kiện quy định tại Điều 66 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) do Chánh án Tòa án nhân dân quyết định. Vì vậy, Điều 11 Luật Đặc xá năm 2018 đã được sửa đổi, bổ sung theo hướng mở rộng hơn diện đối tượng người có thể được đề nghị đặc xá so với quy định của Luật Đặc xá năm 2007 và diện người được tha tù trước thời hạn có điều kiện theo Điều 66 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), cụ thể như sau:

- Theo quy định tại Điều 66 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) thì một trong những điều kiện để tha tù trước thời hạn là "phạm tội lần đầu" nhưng Luật Đặc xá năm 2018 lại không quy định điều kiện này;

- Điều 66 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định: "Người bị kết án về một trong các tội quy định tại Chương XIII, Chương XXVI, Điều 299; người bị kết án 10 năm tù trở lên về một trong các tội quy định tại Chương XIV của Bộ luật này do cố ý hoặc người bị kết án 07 năm tù trở lên đối với một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 248, 251, 252 của Bộ

luật Hình sự" thì không được đề nghị tha tù trước thời hạn có điều kiện. Nhưng theo Luật Đặc xá năm 2018, đối tượng này vẫn có thể được đề nghị đặc xá như: Người bị kết án về tội phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội; tội phá hoại chính sách đoàn kết; tội tổ chức, cưỡng ép, xúi giục người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân; tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân; người bị kết án 10 năm tù trở lên về một trong các tội quy định tại Chương các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người của Bộ luật Hình sự do cố ý hoặc người bị kết án 07 năm tù trở lên về tội cướp tài sản; tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản; tội sản xuất trái phép chất ma túy; tội mua bán trái phép chất ma túy; tội chiếm đoạt chất ma túy của Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, Luật Đặc xá năm 2018 quy định chặt chẽ hơn về thời hạn đã chấp hành án phạt tù (phải đã chấp hành ít nhất một phần hai thời gian hình phạt tù phải thi hành đối với trường hợp tù có thời hạn; 17 năm đối với trường hợp phạt tù chung thân đã được giảm xuống tù có thời hạn. Nếu sau khi đã được giảm xuống tù có thời hạn mà tiếp tục được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù thì thời hạn được giảm sau đó không được tính vào thời gian đã chấp hành án phạt tù (*Khoản 1 Điều 11*);

- Bổ sung đối tượng được đặc xá là người đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù để bảo đảm tính công bằng, phù hợp thực tiễn hiện nay (*Khoản 2 Điều 11*);

- Bổ sung quy định đặc xá đối với một số trường hợp tuy chưa thực hiện xong hình phạt bổ sung là hình phạt tiền, án phí nhưng do lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn hoặc chưa có điều kiện thi hành tiếp phần còn lại; chưa thực hiện xong nghĩa vụ bồi thường thiệt hại hoặc nghĩa vụ dân sự khác nhưng có thỏa thuận không yêu cầu bồi thường thiệt hại hoặc đồng ý bồi thường thiệt hại sau khi được đặc xá (*Điểm đ Khoản 1 Điều 11; Khoản 3 Điều 14*).

3. Các trường hợp không được đề nghị đặc xá (Điều 12)

Luật Đặc xá năm 2018 quy định đối với người đang chấp hành án nếu thuộc trường hợp: "Bản án, phần bản án hoặc quyết định của Tòa án đối với người đó đang có kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo hướng tăng nặng trách nhiệm hình sự" thì không được đề nghị đặc xá. Như vậy, theo quy định này thì đối với trường hợp người đang chấp hành án có phần bản án hoặc quyết định của Tòa án đối với họ mà đang có kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo hướng giữ nguyên hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thì vẫn thuộc đối tượng được đề nghị đặc xá. Quy định này phù hợp tình hình thực tiễn, bảo đảm thể hiện được đầy đủ ý nghĩa là sự khoan hồng đặc biệt của Nhà nước đối với người phạm tội bị kết án phạt tù.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn mới được bổ sung của Tòa án trong hoạt động đặc xá (Khoản 3 Điều 15)

Do đối tượng đặc xá được mở rộng đối với cả trường hợp người đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, nên việc lập danh sách, hồ sơ của những người này phải do Tòa án nhân dân cấp tỉnh tổng hợp và chuyển cho Tổ thẩm định liên ngành. Tuy nhiên, về trình tự, thủ tục lập hồ sơ, danh sách người có đủ điều kiện đề nghị đặc xá trong trường hợp này sẽ do Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn cụ thể (*Khoản 7 Điều 15*).

5. Đặc xá đối với phạm nhân là người nước ngoài (Điều 19)

Để khắc phục những khó khăn, vướng mắc khi thi hành Luật Đặc xá năm 2007 về quản lý đối tượng người nước ngoài được đặc xá, Luật Đặc xá năm 2018 đã sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 19, cụ thể: "Khi có Quyết định đặc xá của Chủ tịch nước đối với người nước ngoài, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng chủ trì phối hợp với Bộ Ngoại giao thông báo cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước mà người được đặc xá là công dân biết và đề nghị phối hợp thực hiện Quyết định đặc xá" và giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung này. Quy định này là phù hợp với Khoản 4 Điều 40 Luật Thi hành án hình sự năm 2010; đồng thời, cụ thể hóa chính sách nhân đạo của Nhà nước ta đối với người nước ngoài phạm tội.

6. Một số nội dung sửa đổi, bổ sung khác

6.1. Về hồ sơ đề nghị đặc xá

Luật Đặc xá năm 2018 bổ sung quy định về các tài liệu: Đơn xin miễn, giảm; văn bản thỏa thuận không yêu cầu bồi thường thiệt hại hoặc đồng ý bồi thường thiệt hại sau khi được đặc xá; văn bản đồng ý tiếp nhận của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước mà người được đề nghị đặc xá là công dân để chặt chẽ và phù hợp với quy định tại Điều 10, 19.

Luật Đặc xá năm 2018 sửa đổi, bổ sung quy định về trình tự, thủ tục lập hồ sơ, danh sách người đủ điều kiện đề nghị đặc xá; thẩm định xét duyệt hồ sơ đề nghị đặc xá và trình Chủ tịch nước danh sách đề nghị đặc xá theo hướng cụ thể, chặt chẽ hơn so với quy định của Luật Đặc xá năm 2007 (*Điều 15, 16*).

6.2. Quy định về trách nhiệm của Tổ thẩm định liên ngành, một số bộ và cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện

Qua tổng kết thực tiễn 10 năm thi hành Luật Đặc xá năm 2007, để cụ thể hóa tư cách pháp lý của Tổ thẩm định liên ngành (giúp việc Hội đồng tư vấn đặc xá), Luật Đặc xá năm 2018 đã bổ sung các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ thẩm định liên ngành tại Khoản 5 Điều 3, Điều 10, 15, 16.

Đề phù hợp với quy định của Luật Thi hành án hình sự năm 2010, Luật Đặc xá năm 2018 đã bổ sung trách nhiệm của Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện trong công tác đặc xá tại Khoản 2 Điều 9 (niêm yết Quyết định về đặc xá tại nhà tạm giữ thuộc Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện); Khoản 5 Điều 14, 15, 18.

Luật Đặc xá năm 2018 đã bổ sung trách nhiệm của Bộ Tư pháp (*Điều 31*), Bộ Ngoại giao (*Điều 32*) trong công tác đặc xá để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các bộ trong việc thực hiện đặc xá, cụ thể:

- Bộ Ngoại giao có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và các Bộ, ngành có liên quan thực hiện tuyên truyền đối ngoại về công tác đặc xá; phối hợp thực hiện Quyết định đặc xá đối với người được đặc xá là người nước ngoài và các hoạt động khác liên quan đến công tác đặc xá theo quy định của Luật Đặc xá;

- Bộ Tư pháp có trách nhiệm tham gia Hội đồng tư vấn đặc xá; chỉ đạo cơ quan thi hành án dân sự phối hợp với trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu trong việc cung cấp thông tin, chuyển giao giấy tờ, tiền, tài sản có liên quan đến phạm nhân là người phải thi hành hình phạt tiền, tịch thu tài sản, các nghĩa vụ dân sự khác hoặc được thi hành án dân sự; phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan, tổ chức khác thực hiện các hoạt động khác liên quan đến công tác đặc xá theo quy định của Luật Đặc xá năm 2018.

V. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT ĐẶC XÁ NĂM 2018

Để bảo đảm triển khai thi hành Luật Đặc xá năm 2018, ngày 01/02/2019, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 155/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai thi hành Luật Đặc xá năm 2018. Nội dung cụ thể như sau:

1. Mục đích

- Xác định nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm, cơ chế phối hợp của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, cơ quan, tổ chức có liên quan nhằm bảo đảm triển khai thi hành Luật Đặc xá năm 2018 kịp thời, đồng bộ, thống nhất và hiệu quả;

- Nâng cao nhận thức về Luật Đặc xá năm 2018, trách nhiệm triển khai thi hành Luật Đặc xá năm 2018.

2. Yêu cầu

- Bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự phối hợp hiệu quả, chặt chẽ giữa các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp và cơ

quan, tổ chức có liên quan trong tổ chức triển khai thi hành Luật Đặc xá năm 2018;

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp và cơ quan, tổ chức có liên quan được giao nhiệm vụ chủ trì hoặc tham gia phối hợp thực hiện phải tích cực, chủ động triển khai thực hiện Kế hoạch theo đúng nội dung, tiến độ, bảo đảm chất lượng, hiệu quả, tiết kiệm.

3. Nội dung

3.1. Tuyên truyền và phổ biến Luật Đặc xá năm 2018

- Bộ Công an chủ trì biên soạn, in, cấp phát tài liệu, tuyên truyền, phổ biến Luật Đặc xá năm 2018 và văn bản quy định chi tiết thi hành cho cán bộ, chiến sĩ trong Công an nhân dân, cán bộ, công chức và Nhân dân; xây dựng và triển khai kế hoạch tập huấn chuyên sâu về Luật Đặc xá năm 2018 cho lãnh đạo, cán bộ chủ chốt, báo cáo viên pháp luật Công an các cấp, các học viện, trường trong Công an nhân dân;

- Bộ Quốc phòng phối hợp với Bộ Công an tổ chức tập huấn chuyên sâu về Luật Đặc xá năm 2018 và văn bản quy định chi tiết thi hành cho lãnh đạo, cán bộ, chiến sĩ cơ quan, đơn vị làm công tác tham mưu, trực tiếp thực hiện công tác đặc xá;

- Bộ Tư pháp phối hợp với Bộ Công an tổ chức tập huấn về Luật Đặc xá năm 2018 và các văn bản quy định chi tiết thi hành cho cán bộ của cơ quan thi hành án dân sự và cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công tác đặc xá thuộc phạm vi quản lý;

- Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp với Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tấn, báo chí, phát thanh, truyền hình ở trung ương và địa phương tuyên truyền, phổ biến Luật Đặc xá năm 2018 và văn bản hướng dẫn thi hành;

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp và cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật Đặc xá năm 2018 và văn bản quy định chi tiết thi hành bằng hình thức phù hợp với từng đối tượng, điều kiện, tình hình thực tế của từng cơ quan, đơn vị, địa phương;

- Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Bộ Công an tổ chức tập huấn chuyên sâu, phổ biến, quán triệt nội dung của Luật Đặc xá năm 2018 và văn bản quy định chi tiết thi hành trong ngành mình;

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên tổ chức thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến Luật Đặc xá năm 2018 và văn bản quy định chi tiết thi hành cho các hội viên và quần chúng Nhân dân.

3.2. rà soát, hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật về đặc xá

Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tổ chức rà soát văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến công tác đặc xá để kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới, bảo đảm sự thống nhất trong hệ thống pháp luật về đặc xá.

3.3. Xây dựng văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Đặc xá năm 2018

- Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đặc xá năm 2018;

- Văn phòng Chủ tịch nước, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan liên quan phối hợp với Bộ Công an trong việc xây dựng dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đặc xá năm 2018.

4. Kinh phí bảo đảm

- Kinh phí thực hiện Kế hoạch này do ngân sách nhà nước bảo đảm, sử dụng trong dự toán chi ngân sách nhà nước thường xuyên của các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành;

- Việc quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành. Riêng năm 2019, các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ động cân đối, sắp xếp kinh phí trong phạm vi dự toán được giao đầu năm để triển khai thực hiện.

5. Tổ chức thực hiện

- Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương triển khai thực hiện;

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thực hiện Kế hoạch này./.

CHUYÊN ĐỀ 2: **GIỚI THIỆU LUẬT BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC**

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước số 30/2000/PL-UBTVQH10 được Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa X thông qua ngày 28/12/2000, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/4/2001. Triển khai thực hiện Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước, công tác bảo vệ bí mật nhà nước đã đạt nhiều kết quả quan trọng, ý thức trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước của các cấp, các ngành, của cán bộ, Nhân dân được nâng cao; các cơ quan, tổ chức ở trung ương và địa phương đã xây dựng danh mục bí mật nhà nước, quy chế bảo vệ bí mật nhà nước và tăng cường công tác bảo vệ bí mật nhà nước; các cơ quan chức năng đã được kiện toàn về tổ chức, làm tốt công tác hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, xử lý vi phạm; phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn nhiều âm mưu, hoạt động thu thập bí mật nhà nước của các thế lực thù địch.

Những kết quả đạt được nêu trên đã góp phần giữ vững ổn định chính trị, phục vụ đắc lực sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước. Tuy nhiên, qua thực tiễn thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước và yêu cầu của tình hình, nhiệm vụ mới cho thấy Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành đã bộc lộ những hạn chế, bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu bảo đảm an ninh, trật tự trong giai đoạn hiện nay, cụ thể:

1. Về thể chế

- Khái niệm bí mật nhà nước⁴ còn chung chung, liệt kê, gây khó khăn cho việc xác định, quản lý và sử dụng;
- Phạm vi bí mật nhà nước xác định theo từng cấp độ (Tuyệt mật, Tối mật, Mật) chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn nên việc lập danh mục của các cơ quan, tổ chức ở trung ương và địa phương gặp nhiều khó khăn, vướng mắc;
- Đối tượng thuộc diện lập danh mục bí mật nhà nước chưa bảo đảm tính khả thi;
- Thẩm quyền, điều kiện, trình tự, thủ tục in, sao, chụp, nghiên cứu, phổ biến, cung cấp, chuyển giao và giải mật bí mật nhà nước còn thiếu, chưa bảo đảm tính công khai minh bạch;
- Chưa quy định cụ thể về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước nên việc đàm phán, ký kết và thực hiện các hiệp định về bảo vệ bí mật nhà nước còn hạn chế;

⁴ Bí mật nhà nước là những tin về vụ, việc, tài liệu, vật, địa điểm, thời gian, lời nói có nội dung quan trọng thuộc lĩnh vực chính trị, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, kinh tế, khoa học, công nghệ, các lĩnh vực khác mà Nhà nước không công bố hoặc chưa công bố và nếu bị tiết lộ thì gây nguy hại cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (*Điều 1 Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước*).

- Trách nhiệm, nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước chưa cụ thể dẫn đến nhận thức của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân còn chủ quan, mất cảnh giác, làm giảm chất lượng, hiệu quả của công tác này.

Theo thống kê, từ năm 2001 đến năm 2017, phát hiện hơn 840 vụ lộ, mất bí mật nhà nước; trong đó, nhiều tài liệu thuộc danh mục Tuyệt mật, Tối mật liên quan đến đường lối, chủ trương, chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước; chủ trương giải quyết các tranh chấp về biên giới, biển đảo. Hình thức lộ, mất bí mật nhà nước chủ yếu là qua thông tin, liên lạc; báo chí, xuất bản; quan hệ quốc tế... Một trong những nguyên nhân của việc lộ, mất nêu trên là do hệ thống pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước còn chưa đồng bộ; các chế tài xử lý còn thiếu và yếu, chưa bảo đảm tính răn đe; việc xử lý vi phạm còn nể nang, thiếu chủ động...

2. Khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 quy định: "Quyền con người, quyền công dân chỉ bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng". Trong khi đó, hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước có liên quan trực tiếp đến việc bảo đảm quyền con người, việc hạn chế quyền tiếp cận thông tin của công dân chỉ mới được quy định ở văn bản pháp lý cao nhất là Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước. Vì vậy, xây dựng Luật Bảo vệ bí mật nhà nước để cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013, vừa bảo đảm cho hoạt động giữ gìn an ninh, trật tự được thuận lợi, vừa bảo đảm quyền con người, quyền công dân được thực hiện theo quy định của Hiến pháp năm 2013. Bên cạnh đó, việc ban hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước sẽ bảo đảm tính đồng bộ, tương thích với các Luật An toàn thông tin mạng, Luật Tiếp cận thông tin, Luật Lưu trữ, Luật Cơ yếu đã ban hành.

3. Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn công tác bảo vệ bí mật nhà nước và yêu cầu của quá trình hợp tác quốc tế của Đảng và Nhà nước ta hiện nay, cần thiết phải xây dựng Luật Bảo vệ bí mật nhà nước nhằm bảo đảm sự tương thích với các Hiệp định bảo vệ tin mật giữa Việt Nam và các nước; phù hợp với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; đáp ứng yêu cầu nội luật hóa, tạo cơ sở cho việc thực hiện các cam kết của Việt Nam, thúc đẩy hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế trong phối hợp chia sẻ thông tin, trong đó có thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh quốc tế ngày càng trở nên phức tạp, khó lường, các thế lực thù địch, bọn tội phạm trong và ngoài nước không ngừng gia tăng các hoạt động chống phá Việt Nam nhằm xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản và chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Để thực hiện các mục tiêu này thì hoạt động tình báo, gián điệp để lấy cắp, chiếm đoạt bí mật nhà nước được đặc biệt chú ý. Trước tình hình phức tạp nêu trên, từ mục tiêu, quan điểm chỉ đạo

và định hướng của Đảng, Nhà nước ta về bảo vệ bí mật nhà nước trong giai đoạn hiện nay và những năm tiếp theo; đồng thời, để hoàn thiện cơ sở pháp lý về bảo vệ bí mật nhà nước nên việc xây dựng Luật Bảo vệ bí mật nhà nước là yêu cầu khách quan và cần thiết.

Chính vì vậy, ngày 15/11/2018, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 29/2018/QH14 tại kỳ họp thứ 6. Ngày 29/11/2018, Chủ tịch nước ký ban hành Lệnh số 08/2018/L-CTN về việc công bố Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. Luật Bảo vệ bí mật nhà nước có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2020; trong đó, một số quy định liên quan đến lập, thẩm định, ban hành danh mục bí mật nhà nước, thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019. Luật Bảo vệ bí mật nhà nước được xây dựng trên cơ sở kế thừa những quy định còn nguyên giá trị của Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước và bổ sung những quy định mới phù hợp với thực tiễn bảo vệ bí mật nhà nước trong tình hình mới.

II. MỤC ĐÍCH VÀ QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

1. Mục đích

- Tạo khuôn khổ pháp lý đầy đủ, vững chắc cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;
- Bảo đảm tốt các quyền con người, quyền công dân; phòng ngừa lộ, mất bí mật nhà nước; nghiêm cấm các hành vi lợi dụng hoặc lạm dụng bảo vệ bí mật nhà nước để che dấu hành vi vi phạm pháp luật.

2. Quan điểm

- Thề chế hóa quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng về bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24-5-2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020;
- Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013; tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật; phù hợp với điều kiện, yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước trong tình hình hiện nay;
- Việc xây dựng Luật Bảo vệ bí mật nhà nước dựa trên cơ sở tổng kết toàn diện thực tiễn thực hiện Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước; khắc phục những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tiễn; kế thừa những quy định còn phù hợp; luật hóa một số quy định của Chính phủ đã được thực tế kiểm nghiệm phù hợp và thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật;
- Tham khảo có chọn lọc pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước của một số

nước phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam; tuân thủ điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Luật Bảo vệ bí mật nhà nước gồm 05 chương, 28 điều.

1. Chương I. Những quy định chung

Chương I gồm 06 điều (*từ Điều 1 đến Điều 6*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước; hợp tác quốc tế về bảo vệ bí mật nhà nước; các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước; kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Chương II. Phạm vi, phân loại, ban hành Danh mục bí mật nhà nước

Chương II gồm 03 điều (*từ Điều 7 đến Điều 9*), quy định về: Phạm vi bí mật nhà nước; phân loại bí mật nhà nước; ban hành danh mục bí mật nhà nước.

3. Chương III. Hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước

Chương III gồm 14 điều (*từ Điều 10 đến Điều 23*), quy định về: Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ; cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước; cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài; hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức Việt Nam; hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tổ chức tại Việt Nam có nội dung bí mật nhà nước; thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; điều chỉnh độ mật; giải mật; tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

4. Chương IV. Trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước

Chương IV gồm 03 điều (*từ Điều 24 đến Điều 26*), quy định về: Trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức; trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước; trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước.

5. Chương V. Điều khoản thi hành

Chương V gồm 02 điều (*Điều 27 và Điều 28*), quy định về: Hiệu lực thi hành; điều khoản chuyển tiếp.

IV. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

1. Khái niệm bí mật nhà nước

Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định bí mật nhà nước là thông tin quan trọng, do người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác định, chưa công khai, nếu bị lộ, bị mất có thể gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc (*Khoản 1 Điều 2*).

Theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước thì bí mật nhà nước có 03 thuộc tính cơ bản: *Thứ nhất*, bí mật nhà nước là thông tin quan trọng; *thứ hai*, là thông tin chưa được công khai, nếu bị lộ, bị mất sẽ gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc; *thứ ba*, phải được người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác định theo quy định tại Luật này.

Bên cạnh đó, Luật cũng quy định hình thức chứa đựng bí mật nhà nước bao gồm tài liệu, vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc các dạng khác.

2. Các hành vi bị nghiêm cấm

Để phòng ngừa lộ, mất bí mật nhà nước và có căn cứ để xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, Luật dành 01 điều (*Điều 5*) quy định 09 nhóm hành vi bị nghiêm cấm, bao gồm: (1) Làm lộ, chiếm đoạt, mua, bán bí mật nhà nước; làm sai lệch, hư hỏng, mất tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; (2) Thu thập, trao đổi, cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước trái pháp luật; sao, chụp, lưu giữ, vận chuyển, giao, nhận, thu hồi, tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trái pháp luật; (3) Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ trái pháp luật; (4) Lợi dụng, lạm dụng việc bảo vệ bí mật nhà nước, sử dụng bí mật nhà nước để thực hiện, che giấu hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp hoặc cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân; (5) Soạn thảo, lưu giữ tài liệu có chứa nội dung bí mật nhà nước trên máy tính hoặc thiết bị khác đã kết nối hoặc đang kết nối với mạng Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, trừ trường hợp lưu giữ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về cơ yếu; (6) Truyền đưa bí mật nhà nước trên phương tiện thông tin, viễn thông trái với quy định của pháp luật về cơ yếu; (7) Chuyển mục đích sử dụng máy tính, thiết bị khác đã dùng để soạn thảo, lưu giữ, trao đổi bí mật nhà nước khi chưa loại bỏ bí mật nhà nước; (8) Sử dụng thiết bị có tính năng thu, phát tín hiệu, ghi âm, ghi hình trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước dưới mọi hình thức khi chưa được người có thẩm quyền cho phép; (9) Đăng tải, phát tán bí mật nhà nước trên phương tiện thông tin đại chúng, mạng Internet, mạng máy tính và mạng viễn thông.

3. Phạm vi bí mật nhà nước

Luật quy định phạm vi bí mật nhà nước là giới hạn thông tin quan trọng trong các lĩnh vực chưa công khai, nếu bị lộ, bị mất có thể gây nguy hại đến quốc gia, dân tộc. Nội dung điều luật này được xây dựng trên cơ sở phân loại lĩnh vực theo quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ. Theo đó, phạm vi bí mật nhà nước

được phân loại trên 15 lĩnh vực⁵; đây cũng là kết quả nghiên cứu, rà soát nội dung bí mật nhà nước tại 96 danh mục bí mật nhà nước hiện hành. Mặt khác, trong quá trình xây dựng, nội dung này cũng đã gửi xin ý kiến 39 bộ, cơ quan ngang bộ và các cơ quan, tổ chức ở trung ương có liên quan trực tiếp đến việc lập danh mục bí mật nhà nước và đạt được sự đồng thuận cao của các cơ quan, tổ chức. Trên cơ sở phạm vi quy định tại điều này, Thủ tướng Chính phủ sẽ ban hành danh mục cụ thể về bí mật nhà nước theo trình tự, thủ tục chặt chẽ.

4. Danh mục bí mật nhà nước

Căn cứ vào quy định tại Điều 7, 8, Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật và Mật trên cơ sở đề xuất của người có trách nhiệm lập danh mục bí mật nhà nước theo quy định tại Khoản 2 Điều 9⁶ và thẩm định của Bộ Công an (trừ trường hợp danh mục bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an thì trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định). Quy định này đã khắc phục tồn tại của Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước, cụ thể: Thống nhất một chủ thể ban hành danh mục quy định cả ba độ mật (Tuyệt mật, Tối mật và Mật); bí mật nhà nước được quy định theo ngành và lĩnh vực áp dụng thống nhất từ trung ương đến địa phương, không quy định danh mục bí mật nhà nước của địa phương.

5. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước

Đây là quy định mới vì Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước và các văn bản trước Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước đều không quy định thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước.

Luật quy định thời hạn bảo vệ đối với bí mật nhà nước độ Tuyệt mật là 30 năm, độ Tối mật là 20 năm, độ Mật là 10 năm. Đây là quy định tiến bộ của Luật nhằm đảm bảo quyền tiếp cận thông tin của công dân. Luật cũng quy định khi hết thời hạn bảo vệ nếu xét thấy việc giải mật gây nguy hại đến lợi ích, quốc gia dân tộc thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước quyết định gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, mỗi lần gia hạn không quá thời hạn bảo vệ nêu trên.

⁵ Chính trị; quốc phòng, an ninh, cơ yếu; lập hiến, lập pháp, tư pháp; đối ngoại; kinh tế; tài nguyên và môi trường bao gồm tài nguyên nước, môi trường, địa chất, khoáng sản, khí tượng thủy văn, đất đai, biển, hải đảo, đo đạc và bản đồ; khoa học và công nghệ; giáo dục và đào tạo; văn hóa, thể thao; thông tin và truyền thông; y tế, dân số; lao động, xã hội; tổ chức, cán bộ; thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng; kiểm toán nhà nước.

⁶ Bao gồm: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ lập danh mục bí mật nhà nước của ngành, lĩnh vực quản lý; Chánh Văn phòng Trung ương Đảng lập danh mục bí mật nhà nước của Đảng; Người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội lập danh mục bí mật nhà nước của tổ chức chính trị - xã hội; Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội lập danh mục bí mật nhà nước của Quốc hội, cơ quan của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội, Văn phòng Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội; Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước lập danh mục bí mật nhà nước của Chủ tịch nước, Văn phòng Chủ tịch nước; Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước lập danh mục bí mật nhà nước của ngành, lĩnh vực quản lý.

6. Giải mật

Luật quy định bí mật nhà nước được giải mật khi hết thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước và thời gian gia hạn thời hạn bảo vệ hoặc giải mật để đáp ứng yêu cầu thực tiễn bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập, hợp tác quốc tế hoặc bí mật nhà nước không còn thuộc danh mục bí mật nhà nước. Ngoài ra, để đáp ứng yêu cầu thực tiễn, khắc phục khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, Luật đã quy định việc đương nhiên giải mật đối với trường hợp bí mật nhà nước không còn thuộc danh mục bí mật nhà nước; trường hợp bí mật nhà nước chỉ cần bảo vệ trong khoảng thời gian nhất định hoặc đã hết thời hạn bảo vệ theo quy định của Luật mà cơ quan có thẩm quyền không quyết định gia hạn.

7. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

Để khắc phục thực trạng lộ bí mật nhà nước qua các hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước, Luật đã xây dựng 02 điều về "Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức Việt Nam" và "Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tổ chức tại Việt Nam có nội dung bí mật nhà nước". Nội dung hai điều này được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu, chọn lọc một số quy định hiện hành của Đảng, Nhà nước về tổ chức hội nghị, hội thảo, trong đó quy định chặt chẽ thẩm quyền, thành phần, địa điểm, sử dụng phương tiện, thiết bị, phương án bảo vệ, việc sử dụng tài liệu bí mật nhà nước và trách nhiệm của các chủ thể tham gia, tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

V. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Để triển khai, thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước kịp thời, thống nhất và hiệu quả, ngày 19/02/2019, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 199/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. Nội dung cụ thể như sau:

1. Mục đích

- Xác định trách nhiệm và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, tổ chức có liên quan nhằm bảo đảm triển khai thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước kịp thời, đồng bộ, thống nhất và hiệu quả;

- Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ban, ngành, địa phương trong việc tổ chức các hoạt động triển khai thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước trên phạm vi cả nước.

2. Yêu cầu

- Các bộ, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải nâng cao trách nhiệm, tích cực, chủ động triển khai thực hiện Kế hoạch bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả;

- Kịp thời kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn và giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

- Có lộ trình cụ thể để bảo đảm từ ngày 01/7/2020 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước được thực hiện thống nhất, đầy đủ, đồng bộ trên phạm vi cả nước.

3. Nội dung

3.1. Tổ chức phổ biến, quán triệt nội dung của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và văn bản hướng dẫn thi hành

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành bằng hình thức phù hợp với từng đối tượng cụ thể nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, nhất là những người làm công tác liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước;

- Biên soạn tài liệu phục vụ công tác tuyên truyền, phổ biến Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và văn bản hướng dẫn thi hành;

- Phân công thực hiện:

+ Bộ Công an chủ trì, phối hợp với bộ, ban, ngành liên quan mở các hội nghị tập huấn, biên soạn, in, cấp phát sách, tài liệu phổ biến nội dung của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và văn bản hướng dẫn thi hành cho cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, chiến sĩ trong Công an nhân dân;

+ Bộ Quốc phòng tổ chức tuyên truyền, biên soạn, in, cấp phát tài liệu phổ biến Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và văn bản hướng dẫn thi hành cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng;

+ Các bộ, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công an tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và văn bản hướng dẫn thi hành trong bộ, ngành, địa phương mình.

3.2. Tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước để sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới phù hợp với Luật Bảo vệ bí mật nhà nước

- Cơ quan chủ trì: Bộ Công an làm đầu mối tổng hợp kết quả rà soát báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan phối hợp thực hiện: Các bộ, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện việc rà soát văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước để sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới phù hợp với Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

3.3. Xây dựng văn bản hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước

- Xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

- Xây dựng Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

- Xây dựng Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong lực lượng Công an nhân dân, trong đó có quy định về thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước; thẩm quyền tiêu hủy bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý;

- Xây dựng Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về công tác bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý, trong đó có quy định về thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước; thẩm quyền tiêu hủy bí mật nhà nước.

3.4. Thực hiện quy định về xây dựng danh mục bí mật nhà nước

- Theo quy định tại Điều 9 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước thì danh mục bí mật nhà nước là văn bản hành chính cá biệt, được xây dựng theo ngành, lĩnh vực từ trung ương đến địa phương.

Cơ quan, tổ chức khi xây dựng danh mục bí mật nhà nước căn cứ vào phạm vi bí mật nhà nước trong 15 lĩnh vực quy định tại Điều 7 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước để lập danh mục bí mật nhà nước của ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý bảo đảm các danh mục bí mật nhà nước được ban hành có hiệu lực cùng thời điểm với hiệu lực của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Ví dụ: Khi lập danh mục bí mật nhà nước của ngành tài nguyên và môi trường, ngoài căn cứ vào phạm vi bí mật nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, cần phải căn cứ vào lĩnh vực khác có liên quan, cụ thể: Nếu thông tin liên quan đến quốc phòng, an ninh thì căn cứ vào phạm vi bí mật nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh; thông tin liên quan đến hợp tác quốc tế thì căn cứ vào phạm vi bí mật nhà nước trong lĩnh vực đối ngoại; thông tin liên quan đến tổ chức, cán bộ thì căn cứ vào phạm vi bí mật nhà nước trong lĩnh vực tổ chức, cán bộ; thông tin liên quan đến kinh tế thì căn cứ vào phạm vi bí mật nhà nước trong lĩnh vực kinh tế...

- Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức xây dựng danh mục bí mật nhà nước:

+ Các bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì xây dựng danh mục bí mật nhà nước trong ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý;

+ Văn phòng Chính phủ chủ trì xây dựng danh mục bí mật nhà nước của Chính phủ, Văn phòng Chính phủ;

+ Cơ quan thuộc Chính phủ phối hợp với các bộ quản lý chuyên ngành để xây dựng danh mục bí mật nhà nước liên quan đến lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan mình;

+ Văn phòng Trung ương Đảng chủ trì, phối hợp với các ban của Đảng, cơ quan, tổ chức trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng xây dựng danh mục bí mật nhà nước của Đảng từ trung ương đến địa phương;

+ Văn phòng Quốc hội chủ trì xây dựng danh mục bí mật nhà nước của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, cơ quan của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội;

+ Văn phòng Chủ tịch nước chủ trì xây dựng danh mục bí mật nhà nước của Chủ tịch nước và Văn phòng Chủ tịch nước;

+ Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam chủ trì xây dựng danh mục bí mật nhà nước của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội từ trung ương đến địa phương;

+ Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước chủ trì xây dựng danh mục bí mật nhà nước của ngành, lĩnh vực quản lý.

3.5. Thực hiện các quy định chuyển tiếp của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước

- Rà soát, phân loại bí mật nhà nước theo thời gian và độ mật đã được xác định trước ngày 01/01/2019 để xác định thời hạn bảo vệ tương ứng với từng cấp độ mật theo quy định tại Khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Trường hợp thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước kết thúc trước thời điểm Luật có hiệu lực (trước ngày 01/7/2020) thì tiến hành gia hạn thời hạn bảo vệ theo quy định tại Điều 20 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. Nếu không gia hạn thì giải mật, việc giải mật bí mật nhà nước trước ngày 01/7/2020 thực hiện theo quy định tại Thông tư số 33/2015/TT-BCA ngày 20/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước;

- Trường hợp bí mật nhà nước đã được xác định trước ngày 01/01/2019 không còn thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của Luật này thì phải tiến hành giải mật theo quy định của Luật.

4. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí triển khai thực hiện Kế hoạch này do ngân sách nhà nước bảo đảm, sử dụng trong dự toán chi ngân sách nhà nước thường xuyên của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành;

- Các cơ quan được phân công chủ trì thực hiện nhiệm vụ cụ thể trong Kế hoạch này có trách nhiệm lập dự toán kinh phí bảo đảm triển khai thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, gửi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán ngân sách hàng năm theo quy định của pháp luật. Đối với các nhiệm vụ triển khai trong năm 2019, các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương sử dụng trong dự toán ngân sách nhà nước được giao đầu năm để triển khai thực hiện;

- Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bảo đảm kinh phí, nhân lực để triển khai thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ của các bộ, ban, ngành, địa phương.

5. Tổ chức thực hiện

- Bộ Công an có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ được nêu trong Kế hoạch này bảo đảm tiến độ;

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ nội dung Kế hoạch này xây dựng Kế hoạch triển khai thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước tại bộ, ngành, địa phương mình;

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng, cơ quan Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước trong phạm vi quản lý tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả;

- Trong quá trình tổ chức thực hiện Kế hoạch, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các bộ, ban ngành, địa phương phản ánh về Bộ Công an để được hướng dẫn./.

CHUYÊN ĐỀ 3: GIỚI THIỆU LUẬT CHĂN NUÔI

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT CHĂN NUÔI

Chăn nuôi từ lâu đã được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước ta. Định hướng phát triển chăn nuôi đã được đưa vào Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05-8-2008 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân và nông thôn. Nghị quyết này đã nêu rõ: "Phát triển nhanh ngành chăn nuôi theo phương thức công nghiệp, bán công nghiệp, an toàn dịch bệnh, phù hợp với lợi thế của từng vùng; chú trọng phát triển chăn nuôi gia súc ăn cỏ ở trung du, miền núi và Tây Nguyên; tập trung cải tạo và nâng cao chất lượng giống, áp dụng quy trình chăn nuôi tiên tiến để tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả; tăng cường công tác thú y, phòng chống dịch bệnh; phát triển sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp; tổ chức lại và hiện đại hóa cơ sở giết mổ, chế biến gia súc, gia cầm".

Đường lối, chủ trương của Đảng đã được thể hiện trong Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 tại Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó nêu rõ ưu tiên phát triển bền vững bao gồm "đẩy nhanh áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất, chế biến, bảo quản, đặc biệt là ứng dụng công nghệ sinh học để tạo nhiều giống cây trồng, vật nuôi và quy trình sản xuất đạt năng suất, chất lượng cao". Đồng thời, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng đã tham mưu thực hiện "Chiến lược phát triển chăn nuôi đến năm 2020" được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 10/2008/QĐ-TTg ngày 16/01/2008 với các mục tiêu chủ yếu là ngành chăn nuôi phải đạt tỷ trọng 42% trong nông nghiệp, cơ bản chuyển sang phương thức chăn nuôi trang trại công nghiệp, an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường, đáp ứng nhu cầu thực phẩm cho tiêu dùng và xuất khẩu.

Với các chính sách phát triển của Chính phủ ban hành tiếp theo, ngành chăn nuôi đã phát triển nhanh chóng từ quy mô nông hộ nhỏ lẻ, nuôi các giống năng suất thấp, kỹ thuật lạc hậu, đến nay đã có nhiều trang trại công nghiệp, sản xuất hàng hóa với các giống cao sản của thế giới, sử dụng thức ăn công nghiệp, chuồng trại hiện đại.

Để quản lý ngành chăn nuôi, hệ thống văn bản pháp luật đã được ban hành và đáp ứng phần nào sự phát triển của sản xuất. Lĩnh vực giống vật nuôi được điều chỉnh bởi Pháp lệnh Giống vật nuôi số 16/2004/PL-UBTVQH11 do Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XI ban hành ngày 24/3/2004, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2004. Đây là văn bản pháp lý cao nhất điều chỉnh hoạt động thuộc lĩnh vực giống vật nuôi. Tiếp theo, lĩnh vực thức ăn chăn nuôi được điều chỉnh bởi

Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05/02/2010 của Chính phủ. Đây là lĩnh vực có liên quan mật thiết đến chất lượng sản phẩm chăn nuôi, an toàn thực phẩm. Nghị định này cũng đã bộc lộ nhiều điểm không còn đáp ứng được sự phát triển của sản xuất. Ngoài ra, các hoạt động khác trong lĩnh vực ăn chăn nuôi đồng thời cũng được điều chỉnh bởi các luật khác, như: Luật Đầu tư năm 2014, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007, Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Luật An toàn thực phẩm năm 2010... Tuy nhiên, các luật này đưa ra các quy định khái quát chung để áp dụng cho nhiều lĩnh vực, ngành nghề khác nhau. Thực tế sản xuất của ngành chăn nuôi đòi hỏi cần cụ thể hóa các quy định của các luật này để đạt được sự phù hợp và có tính khả thi khi áp dụng vào thực tế của ngành.

Như vậy, việc ban hành Luật Chăn nuôi đã trở nên cần thiết bởi các văn bản pháp lý hiện hành của ngành chăn nuôi hoặc đã lạc hậu và có nhiều hạn chế sau thời gian thực hiện, hoặc chưa đủ để điều chỉnh các hoạt động của ngành chăn nuôi, cụ thể:

1. Các hạn chế của Pháp lệnh Giống vật nuôi

Sau hơn 10 năm thực hiện, Pháp lệnh Giống vật nuôi đã bộc lộ các hạn chế chủ yếu như sau:

- Quy định các hành vi cấm trong hoạt động sản xuất kinh doanh giống vật nuôi tại Điều 9 là trái với Hiến pháp năm 2013 vì Khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 quy định các hành vi bị cấm chỉ được quy định trong Luật, không phải trong Pháp lệnh;

- Chưa quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các cấp quản lý, của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi;

- Một số quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh, tiêu chuẩn ngành, công bố tiêu chuẩn chất lượng còn thiếu hoặc không còn phù hợp với pháp luật hiện hành:

- + Pháp lệnh Giống vật nuôi tại Điểm a Khoản 1 Điều 19 quy định cơ sở sản xuất kinh doanh giống vật nuôi phải có Giấy đăng ký kinh doanh là trái với Điều 27 Luật Doanh nghiệp năm 2014, trong đó quy định "Cơ quan đăng ký kinh doanh xem xét tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp";

- + Về các điều kiện sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi, tinh, phôi, trứng giống và ấu trùng, Điều 19, 20 Pháp lệnh Giống vật nuôi quy định điều kiện có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về lĩnh vực giống vật nuôi, có địa điểm sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi phù hợp quy hoạch của ngành nông nghiệp là không còn phù hợp với Luật Doanh nghiệp năm 2014 và không phù hợp thực tế;

- + Quy định tại Điều 25, 26 Pháp lệnh Giống vật nuôi về Tiêu chuẩn ngành

hiện nay không còn phù hợp với Khoản 3 Điều 11, Điều 10 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006, trong đó quy định các cơ sở sản xuất, kinh doanh tự xây dựng và công bố tiêu chuẩn áp dụng và không quy định Tiêu chuẩn ngành trong hệ thống tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa.

- Các thủ tục hành chính chưa được quy định trong Pháp lệnh Giống vật nuôi mà được quy định rải rác ở các văn bản dưới luật khác, trái với Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, trong đó nghiêm cấm quy định thủ tục hành chính trong các Thông tư của Bộ trưởng. Cụ thể, Pháp lệnh Giống vật nuôi quy định các thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu giống vật nuôi ngoài Danh mục giống vật nuôi được phép sản xuất, kinh doanh; cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống vật nuôi và nguồn gen vật nuôi quý hiếm; cấp giấy phép nhập khẩu môi trường pha loãng, bảo tồn tinh giống vật nuôi để khảo nghiệm tại Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT ngày 12/02/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và hoạt động đại lý, mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

- Quy định phải khảo nghiệm các giống mới, trong đó bao gồm giống nhập ngoại lần đầu vào Việt Nam trước khi đưa vào Danh mục giống vật nuôi được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam không còn phù hợp với hội nhập quốc tế, hạn chế cơ hội nhập được các giống mới năng suất cao. Đồng thời, quy định này cũng gây tốn kém về tiền bạc, thời gian khi bắt buộc phải khảo nghiệm mới được phép sản xuất, kinh doanh đối với nhiều giống đã nuôi phổ biến trong Nhân dân từ hàng chục năm qua;

- Một số các quy định của Pháp lệnh Giống vật nuôi bị chồng chéo, hoặc không thống nhất với pháp luật hiện hành, cụ thể như một số nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 23 Pháp lệnh Giống vật nuôi về nhập khẩu giống vật nuôi chưa có trong Danh mục giống vật nuôi được phép sản xuất, kinh doanh trùng lặp và trái với quy định tại Điều 46 Luật Đa dạng sinh học năm 2008;

- Phạm vi điều chỉnh chưa bao gồm các hoạt động khác có liên quan mật thiết đến sản xuất và kinh doanh giống vật nuôi như thức ăn chăn nuôi, môi trường chăn nuôi, an toàn thực phẩm, động vật hoang dã gây nuôi, chăn nuôi động vật cảnh. Trong thực tế, hoạt động về giống không thể tách rời các lĩnh vực này vì hoạt động về giống trước hết cũng chính là hoạt động chăn nuôi.

2. Các hạn chế của Nghị định số 08/2010/NĐ-CP

- Chưa quy định cụ thể về điều kiện sản xuất, kinh doanh, thủ tục hành chính trong đầu tư và quản lý thức ăn chăn nuôi vì đây là lĩnh vực sản xuất kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư năm 2014, Luật Doanh nghiệp

năm 2014, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015. Hiện nay, Việt Nam đã có hơn 200 nhà máy công nghiệp thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm với tổng công suất thiết kế đã đạt trên 25 triệu tấn, khoảng 500 các cơ sở chế biến thức ăn bổ sung hoặc tự phối trộn;

- Các quy định còn chung chung khi gộp tất cả các loại thức ăn chăn nuôi vào một khái niệm và chịu sự quản lý như nhau và như vậy là không phù hợp, gây khó khăn cho công tác quản lý và chấp hành pháp luật, trong khi thực tế cần phân loại rõ từng loại thức ăn chăn nuôi khác nhau để quản lý phù hợp như: Thức ăn thương mại, thức ăn tự trộn và những loại thức ăn tận dụng theo cách truyền thống, tập quán;

- Chính sách phát triển thức ăn chăn nuôi trong Nghị định có nhiều nội dung hỗ trợ của Nhà nước nhưng trong thực tế lại không đúng như vậy. Cụ thể, ngoài chính sách miễn giảm thuế giá trị gia tăng và thuế nhập khẩu, còn lại phần lớn nguồn lực cho ngành thức ăn chăn nuôi hiện nay đều do doanh nghiệp và người chăn nuôi đầu tư. Tuy nhiên, các đối tác quốc tế lại cho rằng Việt Nam đang bảo trợ ngành thức ăn chăn nuôi. Như vậy, các quy định của Nghị định về nội dung này không còn phù hợp với thực tế sản xuất trong nước và chủ trương, chính sách phát triển, hội nhập của Việt Nam;

- Đề cao nhiều vai trò của nhà nước trong khi không thấy hết vai trò quan trọng của doanh nghiệp, hiệp hội và các tổ chức xã hội trong hoạt động đầu tư phát triển và kiểm soát chất lượng, an toàn thức ăn chăn nuôi;

- Thiếu các quy định liên quan đến thú quyền vi. Đây là vấn đề đang được nhiều nước định ra trong trao đổi thương mại các sản phẩm chăn nuôi, trong đó có quyền đảm bảo cho vật nuôi được sử dụng các loại thức ăn có chất lượng và an toàn. Con người phải kiểm soát chất lượng và an toàn thức ăn chăn nuôi tương tự như một dạng thực phẩm, nhất là thức ăn cho các loại vật nuôi bị nuôi nhốt hoàn toàn;

- Một số quy định khác của Nghị định không còn phù hợp như thời gian lưu mẫu, lưu hồ sơ và chế độ kiểm tra... Những quy định như vậy không tạo được điều kiện thuận lợi cho việc chấp hành pháp luật của các doanh nghiệp, người sản xuất cũng như trong công tác quản lý của các cơ quan nhà nước.

3. Một số lĩnh vực khác của chăn nuôi chưa được luật hóa

Hoạt động sản xuất, kinh doanh chăn nuôi bao gồm nhiều lĩnh vực liên quan như thức ăn chăn nuôi, an toàn thực phẩm, môi trường chăn nuôi, chăn nuôi động vật cảnh và động vật hoang dã. Vấn đề phòng dịch, đảm bảo an toàn dịch bệnh đã được luật hóa tại Luật Thú y năm 2015. Các lĩnh vực cụ thể khác của ngành chăn nuôi chưa được luật hóa gồm:

3.1. Lĩnh vực an toàn thực phẩm

Sản phẩm của chăn nuôi là các loại thực phẩm như thịt, trứng, sữa. Hiện nay, an toàn thực phẩm đối với thịt, trứng, sữa trên thị trường được quản lý bằng Luật An toàn thực phẩm. Tuy nhiên, Luật này chỉ định nghĩa "thực phẩm là sản phẩm mà con người ăn, uống ở dạng tươi sống hoặc đã qua sơ chế, chế biến, bảo quản" và trong đó "thực phẩm tươi sống là thực phẩm chưa qua chế biến bao gồm thịt, trứng, cá, thủy hải sản, rau, củ, quả tươi và các thực phẩm khác chưa qua chế biến".

Tuy nhiên, các thực phẩm tươi sống như thịt, trứng, sữa là sản phẩm của hoạt động chăn nuôi. Vì vậy, hoạt động chăn nuôi liên quan chặt chẽ với vệ sinh sản phẩm chăn nuôi. Thức ăn chăn nuôi là một trong những yếu tố đầu vào quan trọng liên quan đến chất lượng và mức độ an toàn của sản phẩm chăn nuôi. Ngoài thức ăn, các yếu tố khác như nguồn nước sử dụng, quy trình chăn nuôi... cũng ảnh hưởng trực tiếp đến vệ sinh, an toàn của sản phẩm chăn nuôi.

3.2. Lĩnh vực môi trường chăn nuôi

Sự phát triển mạnh mẽ chăn nuôi những năm qua đã gây ra nhiều vấn đề về ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến an toàn dịch bệnh của ngành chăn nuôi, ảnh hưởng đến môi trường sống và sức khỏe của con người. Đặc biệt, thực tế hiện nay ở nước ta còn tồn tại phương thức chăn nuôi nông hộ với tỷ trọng lớn (trên 10 triệu hộ gia đình nông dân có chăn nuôi quy mô nhỏ lẻ, phân bố rải rác ở khắp nơi). Các quy định về vệ sinh môi trường chăn nuôi tuy đã có nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn nêu trên, ô nhiễm môi trường chăn nuôi vẫn diễn ra tràn lan.

Môi trường chăn nuôi có liên quan đến quy hoạch, quy mô sản xuất, công nghệ chăn nuôi, công nghệ xử lý chất thải và môi trường chăn nuôi. Tuy nhiên các vấn đề này chưa được luật hóa nên rất khó khăn trong việc quản lý hoạt động chăn nuôi đang phát triển nhanh về quy mô mà vẫn phải đảm bảo được môi trường sống.

3.3. Lĩnh vực chăn nuôi động vật cảnh

Động vật cảnh đang được nuôi phổ biến ở nước ta có nhiều loài, được nuôi ở khắp các vùng miền, do nhiều thành phần dân cư nuôi, bao gồm cả người nước ngoài. Tuy nhiên, hiện nay chỉ quản lý nhà nước về dịch bệnh theo Luật Thú y đối với các loại như chó, mèo (chủ yếu tiêm phòng dại). Các loài động vật cảnh khác được nuôi khá phổ biến tại các hộ gia đình, nơi công cộng nhưng chưa được điều chỉnh của pháp luật như chim cảnh và một số loại gia cầm, gia súc nuôi cảnh phục vụ thú vui, tham quan không nhằm mục đích sản xuất các sản phẩm chăn nuôi thông thường như trứng, thịt, sữa. Việc nuôi động vật cảnh cũng gây ra các tác động đến an toàn của người xung quanh, môi trường sống, dịch bệnh lây sang người... Vì vậy, việc đưa động vật cảnh vào phạm vi điều chỉnh của Luật Chăn nuôi là cần thiết.

3.4. Chăn nuôi động vật hoang dã

Các loại động vật hoang dã, sống tự nhiên nhưng đã được người dân dẫn dụ tập trung vào một phạm vi không gian nhất định để khai thác sản phẩm của chúng như đối với chim yến; hoặc nuôi dưỡng, cho sinh sản và khai thác sản phẩm như đối với vịt trời, cá sấu... Các loài vật nuôi này đã đem đến nguồn thu lớn từ nhiều năm nay và đang trở thành những nghề chăn nuôi thực sự. Tuy nhiên, đến nay hoạt động dẫn dụ, nuôi dưỡng và khai thác thương mại các loài vật nuôi này chưa được điều chỉnh bởi pháp luật. Các hình thức nuôi và khai thác tự do, tự phát dễ dẫn đến tình trạng không kiểm soát, ảnh hưởng đến môi trường sinh thái, thị trường sản phẩm và như vậy sẽ không phát triển bền vững. Vì vậy, phạm vi điều chỉnh của Luật Chăn nuôi cần thiết phải bao gồm các loài vật nuôi.

4. Những thay đổi khác biệt về kinh tế - xã hội đòi hỏi phải có sự điều chỉnh của pháp luật

- Nền kinh tế của nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và tình trạng kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình, vượt qua ngưỡng nước nghèo vào năm 2008 khi tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người đạt 1.052 USD/người (năm 2015 đạt 2.109 USD/người), nền kinh tế thị trường từng bước hình thành, phát triển. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa diễn ra nhanh chóng cùng với hội nhập quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ; trình độ dân trí, đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân được nâng cao không ngừng. Mức sống ngày một nâng cao đã có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của các ngành cung cấp thực phẩm nuôi sống con người. Sản lượng thịt, trứng, sữa không ngừng tăng trong những năm qua. Cùng với sự phát triển của nền nông nghiệp, ngành chăn nuôi đã chuyển dịch theo hướng tích cực, từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang chăn nuôi tập trung theo mô hình trang trại, ứng dụng khoa học kỹ thuật để tăng hiệu quả kinh tế;

- Sự phát triển mạnh mẽ của ngành chăn nuôi những năm qua đồng thời cũng làm phát sinh nhiều hệ lụy liên quan đến an toàn thực phẩm, ô nhiễm môi trường, phát triển không có quy hoạch, bùng phát dịch bệnh... Quá trình công nghiệp hóa, chuyển đổi cơ cấu trong sản xuất nông nghiệp đã có tác động mạnh mẽ, đưa đến những thách thức mới đối với ngành chăn nuôi hiện nay do còn tồn tại quy mô nhỏ lẻ, manh mún, chăn nuôi nông hộ chiếm đến 65 - 70% về đầu con; năng suất thấp, giá thành sản phẩm cao, chưa giải quyết triệt để dịch bệnh; phụ thuộc nước ngoài về con giống, nguyên liệu thức ăn, thuốc thú y;

- Quá trình hội nhập quốc tế đã có tác động nhiều đến các lĩnh vực của ngành do các hiệp định, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam tham gia, ví dụ:

+ Các quy định tại Điều 8.5, 8.6, 8.9 Hiệp định Đối tác Kinh tế Xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement - TPP); Điều 5 Hiệp định ASEAN-AFTA về không phân biệt đối xử khi xây dựng

các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp đối với hàng hóa, mà các nước thành viên phải thống nhất và công nhận tiêu chuẩn hàng hóa, công nhận việc cấp giấy xác nhận xuất xứ hàng hóa giữa các nước thành viên. Các thành viên đã đồng ý hợp tác để đảm bảo rằng các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật không tạo ra rào cản không cần thiết đối với thương mại. Điều này sẽ tác động đến các quy định của Việt Nam về xuất, nhập khẩu gia súc sống, các sản phẩm từ gia súc, các nguyên liệu di truyền động vật, thức ăn chăn nuôi và các sản phẩm có nguồn gốc từ động vật. Ví dụ: Pháp lệnh Giống vật nuôi quy định các giống và nguồn gen nhập khẩu phải khảo nghiệm, trong khi đó thực tế hàng hóa nhập khẩu là giống hoặc các tổ hợp lai của những giống vật nuôi được công nhận và nuôi phổ biến khi nhập về Việt Nam không nhất thiết phải khảo nghiệm trước khi được nhập;

+ Quy định tại Điều 5.2 Hiệp định TPP về các quy tắc về thủ tục nhằm thúc đẩy việc tạo thuận lợi cho thương mại, nâng cao tính minh bạch hóa trong các thủ tục hải quan và bảo đảm tính chính trực trong việc quản lý hải quan đối với hàng hóa gia súc sống, sản phẩm chăn nuôi, vật liệu di truyền, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi;

+ Trao đổi nguồn gen vật nuôi quý hiếm giữa Việt Nam và nước ngoài sẽ phải tuân thủ theo quy định trong Công ước quốc tế về buôn bán các loại động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) (Điều 20.17 Hiệp định TPP). Việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học và vai trò quan trọng của họ đối với việc phát triển bền vững (Điều 20.13 Hiệp định TPP). Đối với các loài ngoại lai xâm hại (Điều 20.14 Hiệp định TPP) sự lây truyền của các loài ngoại lai xâm hại trên cạn và dưới nước qua biên giới thông qua con đường liên quan tới thương mại có thể ảnh hưởng xấu đến môi trường, hoạt động kinh tế và phát triển, sức khỏe con người.

5. Tạo khung pháp lý quan trọng để phát triển chăn nuôi

Pháp lệnh Giống vật nuôi đã tạo khung pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước từ trung ương đến địa phương đối với một ngành kinh tế quan trọng trong nông nghiệp là các hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất, nhập khẩu giống vật nuôi. Tuy nhiên, yêu cầu thực tiễn đang đòi hỏi cần phải có khung pháp lý ở cấp độ luật để điều chỉnh các vấn đề liên quan đến chăn nuôi bao gồm các lĩnh vực giống và bảo tồn nguồn gen vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, môi trường chăn nuôi, an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm. Luật Chăn nuôi được ban hành sẽ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân đối với các hoạt động chăn nuôi, khắc phục được những hạn chế, bất cập của pháp luật hiện hành trong những năm qua, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn đặt ra khi tình hình kinh tế - xã hội của đất nước đã có nhiều thay đổi khác biệt so với thời điểm ban hành Pháp lệnh Giống vật nuôi, theo đó đòi hỏi phải thay đổi quan điểm, mục tiêu, biện pháp điều chỉnh và bảo đảm các quy định đối với các hoạt động của các

lĩnh vực thuộc ngành chăn nuôi, phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành và các điều ước, cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia.

Từ những phân tích trên đây, việc ban hành Luật Chăn nuôi nhằm góp phần khắc phục những hạn chế, bất cập nêu trên, tạo cơ sở hành lang pháp lý vững chắc cho việc quản lý và phát triển ngành chăn nuôi, góp phần thúc đẩy đất nước ngày càng phát triển. Theo đó, ngày 19/11/2018, tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14. Ngày 03/12/2018, Chủ tịch nước ký ban hành Lệnh số 11/2018/L-CTN về việc công bố Luật Chăn nuôi. Luật Chăn nuôi có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2020. Pháp lệnh Giống vật nuôi hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT CHĂN NUÔI

1. Mục đích

- Thê chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển chăn nuôi, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước và từng địa phương trong giai đoạn hiện nay và các năm tiếp theo;

- Đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, phù hợp quy hoạch phát triển nền nông nghiệp, đảm bảo an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, từng bước thực hiện các quy định về phúc lợi động vật;

- Kế thừa các quy định còn phù hợp của Pháp lệnh Giống vật nuôi, mở rộng phạm vi điều chỉnh các lĩnh vực liên quan chăn nuôi để đáp ứng yêu cầu thực tiễn và phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành;

- Đáp ứng được các yêu cầu về cải cách hành chính như minh bạch, đơn giản, cụ thể hóa; giảm thiểu các thủ tục hành chính hiện nay; phù hợp với thông lệ quốc tế và đáp ứng yêu cầu hội nhập;

- Phân định rõ trách nhiệm của các cơ quan ở trung ương và chính quyền các cấp ở địa phương; quyền và trách nhiệm của tổ chức (bao gồm các hiệp hội), cá nhân tham gia hoạt động về lĩnh vực chăn nuôi.

2. Quan điểm

- Đáp ứng nhu cầu quản lý thực tế sản xuất, phù hợp với nền kinh tế thị trường, tạo được một hành lang pháp lý cho người sản xuất, kinh doanh dễ thực hiện và cơ quan công quyền có cơ sở để kiểm tra, hướng dẫn, xử lý vi phạm;

- Bảo đảm sự phù hợp với các quy định của Hiến pháp năm 2013, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

- Đáp ứng được các yêu cầu về cải cách hành chính;

- Phù hợp với các điều ước quốc tế liên quan mà Việt Nam là thành viên, phù hợp thông lệ quốc tế và đáp ứng yêu cầu hội nhập;

- Kế thừa kinh nghiệm, kết hợp với kiến thức khoa học, công nghệ hiện đại; tham khảo kinh nghiệm quốc tế vận dụng phù hợp vào điều kiện Việt Nam; kế thừa, phát huy những mặt tích cực và khắc phục những vướng mắc của quy định của Pháp lệnh Giống vật nuôi; bảo đảm tính khả thi cao khi Luật Chăn nuôi được ban hành và áp dụng trong thực tế.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT CHĂN NUÔI

Luật Chăn nuôi gồm 08 chương, 83 điều.

1. Chương I. Những quy định chung

Chương I gồm 12 điều (*từ Điều 1 đến Điều 12*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; nguyên tắc hoạt động chăn nuôi; chính sách của Nhà nước về chăn nuôi; chiến lược phát triển chăn nuôi; hoạt động khoa học và công nghệ trong chăn nuôi; ứng dụng công nghệ trong chăn nuôi; xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh; hợp tác, liên kết sản xuất trong chăn nuôi; hợp tác quốc tế về chăn nuôi; cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi; các hành vi bị nghiêm cấm trong chăn nuôi.

2. Chương II. Giống và sản phẩm giống vật nuôi

Chương II gồm 03 mục, 19 điều.

2.1. Mục 1. Nguồn gen giống vật nuôi

Mục 1 gồm 05 điều (*từ Điều 13 đến Điều 17*), quy định về: Quản lý nguồn gen giống vật nuôi; thu thập, bảo tồn, khai thác và phát triển nguồn gen giống vật nuôi; trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm; trình tự, thủ tục trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm; vật nuôi biến đổi gen và nhân bản vô tính vật nuôi.

2.2. Mục 2. Sản xuất, mua bán giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi

Mục 2 gồm 08 điều (*từ Điều 18 đến Điều 25*), quy định về: Yêu cầu đối với giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi lưu thông trên thị trường; danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn và cấm xuất khẩu; nhập khẩu giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi; xuất khẩu, trao đổi quốc tế giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi; điều kiện sản xuất, mua bán con giống vật nuôi; điều kiện sản xuất, mua bán tinh, phôi, trứng giống, ấu trùng giống vật nuôi, dịch vụ thụ tinh nhân tạo, cấy truyền phôi giống vật nuôi; yêu cầu chất lượng của đực giống, cái giống trong sản xuất; quyền và nghĩa vụ của cơ sở sản xuất, mua bán sản phẩm giống vật nuôi.

2.3. Mục 3. Khảo nghiệm, kiểm định dòng, giống vật nuôi

Mục 3 gồm 06 điều (*từ Điều 26 đến Điều 31*), quy định về: Khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi; điều kiện cơ sở khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi; kiểm định dòng, giống vật nuôi; nguyên tắc đặt tên dòng, giống vật nuôi; công nhận

dòng, giống vật nuôi mới; quyền và nghĩa vụ của cơ sở khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi.

3. Chương III. Thức ăn chăn nuôi

Chương III gồm 20 điều (*từ Điều 32 đến Điều 51*), quy định về: Yêu cầu đối với thức ăn chăn nuôi thương mại trước khi lưu thông trên thị trường; công bố thông tin sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc; công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung; thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung; công bố sản phẩm thức ăn chăn nuôi khác; khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi; điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi; cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi; điều kiện mua bán thức ăn chăn nuôi; nhập khẩu thức ăn chăn nuôi; xuất khẩu thức ăn chăn nuôi; kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi; lấy mẫu và thử nghiệm thức ăn chăn nuôi; thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh; ghi nhãn thức ăn chăn nuôi; quảng cáo thức ăn chăn nuôi; quyền và nghĩa vụ của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi; quyền và nghĩa vụ của cơ sở mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng thức ăn chăn nuôi; quyền và nghĩa vụ của cơ sở khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi.

4. Chương IV. Điều kiện cơ sở chăn nuôi, xử lý chất thải chăn nuôi

Chương IV gồm 02 mục, 12 điều.

4.1. Mục 1. Điều kiện cơ sở chăn nuôi

Mục 1 gồm 07 điều (*từ Điều 52 đến Điều 58*), quy định về: Quy mô chăn nuôi; đơn vị vật nuôi và mật độ chăn nuôi; kê khai hoạt động chăn nuôi; chăn nuôi trang trại; chăn nuôi nông hộ; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân chăn nuôi; cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn.

4.2. Mục 2. Xử lý chất thải chăn nuôi

Mục 2 gồm 05 điều (*Điều 59 đến Điều 63*), quy định: Xử lý chất thải trong chăn nuôi trang trại; xử lý chất thải trong chăn nuôi nông hộ; xử lý tiếng ồn trong hoạt động chăn nuôi; quản lý sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; quản lý cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi.

5. Chương V. Chăn nuôi động vật khác và đối xử nhân đạo với vật nuôi

Chương V gồm 02 mục, 09 điều.

5.1. Mục 1. Chăn nuôi động vật khác

Mục 1 gồm 05 điều (*từ Điều 64 đến Điều 68*), quy định về: Quản lý nuôi chim yến; quản lý nuôi ong mật; quản lý nuôi chó, mèo; quản lý nuôi hươu sao; quản lý chăn nuôi động vật khác.

5.2. Mục 2. Đối xử nhân đạo với vật nuôi

Mục 2 gồm 04 điều (từ Điều 69 đến Điều 72), quy định về: Đối xử nhân đạo với vật nuôi trong chăn nuôi; đối xử nhân đạo với vật nuôi trong vận chuyển; đối xử nhân đạo với vật nuôi trong giết mổ; đối xử nhân đạo với vật nuôi trong nghiên cứu khoa học và hoạt động khác.

6. Chương VI. Chế biến và thị trường sản phẩm chăn nuôi

Chương VI gồm 06 điều (từ Điều 73 đến Điều 78), quy định về: Giết mổ vật nuôi; mua bán, sơ chế, chế biến sản phẩm chăn nuôi; bảo quản sản phẩm chăn nuôi; dự báo thị trường sản phẩm chăn nuôi; xuất khẩu vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi; nhập khẩu vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi.

7. Chương VII. Quản lý nhà nước về chăn nuôi

Chương VII gồm 03 điều (từ Điều 79 đến Điều 81), quy định về: Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp; trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội.

8. Chương VIII. Điều khoản thi hành

Chương VIII gồm 02 điều (Điều 82 và Điều 83), quy định về: Hiệu lực thi hành; quy định chuyển tiếp.

IV. MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH CỦA LUẬT CHĂN NUÔI

1. Hệ thống và chuẩn hóa các khái niệm, thuật ngữ có liên quan đến hoạt động chăn nuôi tại Điều 2 để sử dụng thống nhất trong nghiên cứu, giảng dạy và quản lý ngành chăn nuôi trên phạm vi cả nước, bao gồm: Chăn nuôi; hoạt động chăn nuôi; chăn nuôi nông hộ; chăn nuôi trang trại; vật nuôi; gia súc; gia cầm; động vật khác trong chăn nuôi; giống vật nuôi; dòng; dòng, giống vật nuôi mới; giống vật nuôi quý, hiếm; giống vật nuôi bản địa; giống gốc; đàn giống cấp cụ kỵ đối với lợn, gia cầm; đàn giống cấp ông bà đối với lợn, gia cầm; đàn giống cấp bố mẹ đối với lợn, gia cầm; đàn giống hạt nhân; đàn nhân giống; đàn thương phẩm; nguồn gen giống vật nuôi; hệ phả vật nuôi; sản phẩm giống vật nuôi; tạo dòng, giống vật nuôi; thức ăn chăn nuôi; thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh; thức ăn đậm đặc; thức ăn bổ sung; thức ăn truyền thống; nguyên liệu đơn; thức ăn chăn nuôi thương mại; chất chính trong thức ăn chăn nuôi; sản phẩm chăn nuôi.

2. Quy định nguyên tắc hoạt động trong chăn nuôi tại Điều 3 trên tinh thần phát triển ngành chăn nuôi theo các chuỗi liên kết giá trị, phát huy tiềm năng, lợi thế so sánh và xã hội hóa tối đa tạo nguồn lực xã hội đầu tư phát triển ngành chăn nuôi theo nền kinh thị trường và hội nhập quốc tế, cụ thể:

- Phát triển chăn nuôi theo chuỗi giá trị, khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế các vùng đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu;

- Ứng dụng khoa học và công nghệ trong chăn nuôi nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh của ngành chăn nuôi; bảo đảm an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu;

- Bảo tồn, khai thác và phát triển hợp lý nguồn gen giống vật nuôi bản địa, nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm; tiếp thu nhanh tiến bộ di truyền giống của thế giới; kết hợp chăn nuôi hiện đại với chăn nuôi truyền thống; phát triển chăn nuôi phù hợp với vùng sinh thái;

- Xã hội hóa hoạt động chăn nuôi; bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước với lợi ích của tổ chức, cá nhân trong phát triển chăn nuôi; bình đẳng giữa các tổ chức, cá nhân, thành phần kinh tế trong chăn nuôi;

- Đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, tuân thủ điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Về các chính sách của Nhà nước: Quy định cụ thể nội dung Nhà nước đầu tư⁷, Nhà nước hỗ trợ⁸, Nhà nước khuyến khích⁹ đầu tư, đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tiễn sản xuất kinh doanh và nguồn lực quốc gia trên cơ sở căn cứ Luật Đầu tư công năm 2014, Luật Đầu tư năm 2014, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

4. Quy định cụ thể các điều kiện sản xuất, kinh doanh:

Luật Chăn nuôi đã cụ thể hóa các yêu cầu, điều kiện của một cơ sở chăn nuôi cần đảm bảo các yếu tố có liên quan đến an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và cân đối thị trường sản phẩm chăn nuôi. Trong đó quy định các cơ sở chăn nuôi quy mô lớn phải được cấp giấy đủ điều kiện trước khi tiến hành chăn nuôi, các cơ sở chăn nuôi trang trại vừa, nhỏ, chăn nuôi nông

⁷ Nhà nước đầu tư cho các hoạt động sau đây: Thống kê, điều tra cơ bản, xây dựng cơ sở dữ liệu chăn nuôi, đánh giá tiềm năng và hoạt động chăn nuôi theo định kỳ 05 năm và hằng năm; xây dựng chiến lược phát triển chăn nuôi; dự báo thị trường, dự trữ sản phẩm chăn nuôi phù hợp với từng thời kỳ; xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong chăn nuôi; bảo tồn nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm và giống vật nuôi bản địa (*Khoản 1*).

⁸ Trong từng thời kỳ và khả năng của ngân sách nhà nước, Nhà nước hỗ trợ cho các hoạt động sau đây: Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, trong đó ưu tiên công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới tạo ra sản phẩm có tính đột phá trong chăn nuôi; nhập khẩu và nuôi giữ giống gốc; xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học; xử lý môi trường chăn nuôi; phát triển các mô hình thực hành chăn nuôi tốt; di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi; xây dựng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ, đào tạo; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đào tạo nghề trong hoạt động chăn nuôi, khuyến nông chăn nuôi, trong đó ưu tiên cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn và vùng đặc biệt khó khăn; xây dựng và phát triển sản phẩm chăn nuôi quốc gia, sản phẩm chăn nuôi chủ lực, sản phẩm chăn nuôi hữu cơ; xây dựng thương hiệu sản phẩm chăn nuôi quốc gia; xây dựng cơ sở giết mổ tập trung, chợ đầu mối, cơ sở đầu giá để quảng bá, tiêu thụ giống và sản phẩm chăn nuôi; xúc tiến thương mại và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi; hỗ trợ thiệt hại về chăn nuôi, phục hồi giống vật nuôi sau thiên tai, dịch bệnh theo quy định của pháp luật (*Khoản 2*).

⁹ Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư cho hoạt động Nhà nước đầu tư, hỗ trợ và các hoạt động sau đây: Tổ chức chăn nuôi theo quy mô trang trại, theo chuỗi giá trị; phát huy tối đa vai trò của doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng, hợp tác xã trong xây dựng chuỗi giá trị sản xuất chăn nuôi; đầu tư công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới trong giết mổ, chế biến, bảo quản sản phẩm chăn nuôi, công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi để làm phân bón và mục đích khác; đầu tư hoạt động bảo hiểm vật nuôi; nâng cao năng lực hoạt động thử nghiệm, đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực chăn nuôi (*Khoản 3*).

hộ phải đáp ứng trong quá trình chăn nuôi.

Quy định người chăn nuôi phải thực hiện việc kê khai chăn nuôi với chính quyền cấp xã vừa hỗ trợ cho hoạt động thống kê và tạo thói quen tốt để người chăn nuôi quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh chăn nuôi.

5. Quy định chặt chẽ về quản lý chất lượng con giống, chất lượng thức ăn chăn nuôi: Theo tinh thần của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006, Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa năm 2007, tổ chức, cá nhân kinh doanh tự công bố chất lượng sản phẩm và phải chịu trách nhiệm trước người sử dụng và trước pháp luật về chất lượng sản phẩm sản xuất ra và đáp ứng được các yêu cầu trong các quy chuẩn kỹ thuật do nhà nước ban hành.

6. Về vấn đề quản lý môi trường: Hoạt động chăn nuôi xả ra môi trường khối lượng chất thải rất lớn, ước tính khoảng 85 triệu tấn chất thải rắn và trên 200 triệu m³ chất thải lỏng mỗi năm. Luật Chăn nuôi đã quy định các biện pháp xử lý chất thải, chất thải phải được xử lý an toàn trước khi thải ra môi trường.

7. Quy định về xuất khẩu, nhập khẩu giống vật nuôi, sản phẩm chăn nuôi: Quy định nguyên tắc về xuất khẩu, nhập khẩu giống vật nuôi, sản phẩm chăn nuôi theo hướng thông thoáng, mở cửa, phù hợp với Luật Thương mại năm 2005 và các cam kết quốc tế và xu hướng hội nhập quốc tế. Đối với các giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi nằm ngoài Danh mục cấm thì tổ chức, cá nhân được tự do kinh doanh không phải xin phép; khi xuất, nhập khẩu, chỉ phải thực hiện kiểm dịch.

Trình tự, thủ tục trao đổi các nguồn gen quý hiếm, giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi cũng được quy định cụ thể theo hướng đơn giản, thuận tiện.

8. Các quy định về Danh mục: Nguyên tắc cơ bản đưa vào Luật là ban hành các Danh mục cấm¹⁰, bỏ quy định "Danh mục được phép sản xuất, kinh doanh". Ngoài Danh mục cấm, người dân, doanh nghiệp được tự do kinh doanh, không phải xin phép. Quy định này phù hợp với Hiến pháp năm 2013, Luật Doanh nghiệp năm 2014, người dân, doanh nghiệp được làm những gì pháp luật không cấm.

9. Các quy định về khảo nghiệm, kiểm định: Quan điểm trong xây dựng Luật là bỏ bớt những trường hợp phải khảo nghiệm, vì qua khảo sát thực tế nhận thấy việc khảo nghiệm là việc của tổ chức, cá nhân, nhà nước không cần quy định. Trừ những trường hợp có chứa yếu tố mới có nguy cơ xâm hại đến môi trường, an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm.

10. Quy định về chăn nuôi động vật khác ngoài gia súc, gia cầm mà người dân được phép chăn nuôi, như: chim yến, ong mật, chó, mèo, hươu sao và động vật khác ngoài Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, danh mục động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật rừng thông thường, động vật

¹⁰ Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn và cấm xuất khẩu (Điều 19).

thủy sản, danh mục động vật rừng hoang dã thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp.

11. Quy định cụ thể các thủ tục hành chính: Luật Chăn nuôi đã cụ thể, chi tiết, minh bạch hóa các thủ tục hành chính mà công dân, doanh nghiệp cần thiết phải thực hiện với cơ quan quản lý, như: Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (*Điều 38*); cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (*Điều 58*)...

12. Quy định đầy đủ và cụ thể hơn về việc đối xử nhân đạo với vật nuôi mà các nước trên thế giới thường thể hiện là phúc lợi vật nuôi, trong đó quy định rõ việc đối xử nhân đạo với vật nuôi trong tất cả các hoạt động có liên quan giữa con người với vật nuôi, đó là hoạt động chăn nuôi, vận chuyển, giết mổ và nghiên cứu khoa học trên vật nuôi.

13. Quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan quản lý các cấp, từ Chính phủ đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đến cấp xã. Đồng thời, cũng quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của tổ chức, cá nhân khi có hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi.

14. Quy định cụ thể về thời gian thi hành và các điều kiện chuyển tiếp, đảm bảo tính nghiêm túc và khả thi trong chấp hành Luật Chăn nuôi.

V. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT CHĂN NUÔI

Để triển khai thi hành Luật Chăn nuôi kịp thời, đồng bộ, thống nhất và hiệu quả, ngày 14/02/2019, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 182/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai thi hành Luật Trồng trọt, Luật Chăn nuôi với các nội dung triển khai thi hành Luật Chăn nuôi như sau:

1. Mục đích

- Xác định cụ thể các nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc tổ chức triển khai thi hành Luật, bảo đảm tính kịp thời, đồng bộ, thống nhất và hiệu quả;

- Tuyên truyền, phổ biến Luật Chăn nuôi đến các tầng lớp Nhân dân và cán bộ, công chức, viên chức; tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ làm công tác chăn nuôi;

- Xác định cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương trong việc tiến hành các hoạt động triển khai thi hành Luật Chăn nuôi trên phạm vi cả nước;

- Nâng cao nhận thức về Luật Chăn nuôi, trách nhiệm triển khai thi hành Luật Chăn nuôi.

2. Yêu cầu

- Đảm bảo sự chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc tổ chức triển khai thi hành Luật;

- Xác định nội dung công việc phải gắn với trách nhiệm và phát huy vai trò chủ động, tích cực của cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và địa phương, đảm bảo chất lượng và tiến độ hoàn thành công việc;

- Đảm bảo sự phối hợp thường xuyên, hiệu quả giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương trong việc triển khai thi hành Luật. Có lộ trình cụ thể để đảm bảo từ ngày 01/01/2020, Luật Chăn nuôi được triển khai thi hành đồng bộ, thống nhất trên phạm vi cả nước;

- Thường xuyên, kịp thời kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn tháo gỡ, giải quyết những vướng mắc, khó khăn phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện để đảm bảo tiến độ, hiệu quả của việc triển khai thi hành Luật.

3. Nội dung

3.1. Tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến nội dung của Luật

- Ở trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan có liên quan tổ chức quán triệt việc thi hành Luật; tuyên truyền, phổ biến nội dung của luật thông qua các chuyên mục, chương trình, tập huấn, biên soạn tài liệu và các hình thức khác theo quy định của Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Ở địa phương: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung của Luật bằng các hình thức phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế của địa phương và từng đối tượng, địa bàn (thông qua lồng ghép chuyên đề trong các hội nghị, lớp tập huấn, cập nhật kiến thức pháp luật mới theo kế hoạch công tác phổ biến, giáo dục pháp luật).

3.2. Tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đã ban hành có liên quan đến Luật Chăn nuôi; tự mình hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới bảo đảm phù hợp, thống nhất với Luật Chăn nuôi

- Ở trung ương: Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; cơ quan phối hợp: Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức có liên quan;

- Ở địa phương: Cơ quan chủ trì: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức có liên quan.

3.3. Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các nội dung được giao trong Luật Chăn nuôi

- Văn bản do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình, ban hành theo thẩm quyền:

+ Nghị định của Chính phủ: (1) Nghị định hướng dẫn chi tiết và biện pháp thi hành Luật Chăn nuôi; (2) Nghị định xử phạt vi phạm hành chính về chăn nuôi;

+ Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: (1) Thông tư quy định việc cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi; (2) Thông tư hướng dẫn quản lý giống vật nuôi; (3) Thông tư hướng dẫn quản lý thức ăn chăn nuôi; (4) Thông tư hướng dẫn một số quy định về hoạt động chăn nuôi; (5) Thông tư hướng dẫn quy định về xử lý chất thải chăn nuôi; (6) Thông tư ban hành Danh mục hóa chất, sản phẩm sinh học, vi sinh vật cấm, sử dụng trong thức ăn chăn nuôi; (7) Thông tư ban hành Danh mục nguyên liệu được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi.

- Văn bản do địa phương chủ trì xây dựng: Quyết định khu vực nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, quyết định khu vực nuôi chim yếm và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi.

4. Tổ chức thực hiện

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi quản lý của bộ, ngành và địa phương mình chủ động, tích cực triển khai thực hiện Kế hoạch này theo nhiệm vụ được phân công, bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng, hiệu quả, tiết kiệm, tránh hình thức, lãng phí;

- Nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch được bố trí từ ngân sách nhà nước trong dự toán chi thường xuyên hàng năm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho công tác triển khai thi hành Luật Chăn nuôi thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Đối với các hoạt động trong Kế hoạch được triển khai trong năm 2019, các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được phân công thực hiện có trách nhiệm lập dự toán bổ sung và sắp xếp, bố trí kinh phí trong nguồn ngân sách nhà nước năm 2019 để tổ chức thực hiện.

Cơ quan được phân công chủ trì thực hiện các nội dung, nhiệm vụ cụ thể quy định trong Kế hoạch này có trách nhiệm chủ động sắp xếp, bố trí kinh phí trong nguồn ngân sách năm đã được phê duyệt; dự toán bổ sung kinh phí thực hiện Kế hoạch và huy động các nguồn kinh phí hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật để tổ chức thực hiện.

Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân các cấp bảo đảm kinh phí để triển khai thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ của các bộ, ngành và địa phương.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm giúp Thủ tướng Chính phủ theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các

cơ quan có liên quan trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ được nêu trong Kế hoạch theo đúng tiến độ và tổng hợp./.

CHUYÊN ĐỀ 4: **GIỚI THIỆU LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG NĂM 2018**

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG NĂM 2018

1. Những bất cập qua 10 năm thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005

Luật Phòng, chống tham nhũng số 55/2005/QH11 được Quốc hội khóa XI thông qua ngày 29/11/2005 tại kỳ họp thứ 8, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/6/2006. Ngày 04/8/2007, Quốc hội khóa XII thông qua Luật số 01/2007/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng tại kỳ họp thứ nhất, có hiệu lực thi hành từ ngày công bố (Lệnh số 08/2007/L-CTN ngày 17/8/2007 của Chủ tịch nước). Ngày 23/11/2012, Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 4 thông qua Luật số 27/2012/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/02/2013 (*sau đây viết tắt là Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005*).

Sau hơn 10 năm thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005, công tác phòng, chống tham nhũng đã đạt được nhiều kết quả tích cực, quan trọng, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; giúp cải thiện môi trường kinh doanh và đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. nỗ lực phòng, chống tham nhũng của Việt Nam cũng đã được cộng đồng quốc tế ghi nhận trong khuôn khổ thực thi Công ước của Liên hợp quốc về Chống tham nhũng mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và các diễn đàn quốc tế khác. Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005 đã từng bước giúp tạo ra môi trường thể chế ngày càng công khai, minh bạch; từng bước tăng cường sự tham gia của người dân vào công tác phòng, chống tham nhũng; cơ chế kiểm soát đối với cán bộ, công chức, viên chức và chế độ công vụ cũng ngày càng được cải thiện; việc xử lý người có hành vi tham nhũng và tài sản tham nhũng cũng được chú trọng và nâng cao hiệu quả; bộ máy cơ quan phòng, chống tham nhũng bước đầu được củng cố, kiện toàn.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình tham nhũng vẫn diễn biến phức tạp, công tác phát hiện, xử lý tham nhũng chưa đáp ứng yêu cầu, số vụ việc, vụ án tham nhũng được phát hiện còn ít, một số vụ việc xử lý còn kéo dài, chưa nghiêm, thu hồi tài sản tham nhũng đạt kết quả thấp, gây tâm lý bức xúc và hoài nghi trong xã hội về quyết tâm phòng, chống tham nhũng của Đảng và Nhà nước ta.

Kết quả trên 10 thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005 cho thấy, những bất cập của Luật là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng

trên, cụ thể như sau:

- *Thứ nhất*, quy định về công khai, minh bạch còn chưa mang tính bao quát và thiếu các biện pháp bảo đảm thực hiện;

- *Thứ hai*, quy định về trách nhiệm giải trình chưa phù hợp, còn hẹp (chỉ áp dụng đối với quyết định, hành vi có ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức) dẫn đến khó thực hiện trên thực tế;

- *Thứ ba*, chưa quy định một cách đầy đủ, toàn diện về các biện pháp kiểm soát xung đột lợi ích đối với cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ, làm giảm hiệu quả phòng ngừa và phát hiện tham nhũng;

- *Thứ tư*, các quy định về xử lý trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình còn chưa cụ thể, không khuyến khích được tính chủ động của người đứng đầu trong phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng;

- *Thứ năm*, các quy định về minh bạch tài sản, thu nhập chưa giúp kiểm soát được biến động về tài sản, thu nhập; việc xử lý người kê khai không trung thực hoặc không giải trình được một cách hợp lý về biến động tài sản, thu nhập còn chưa hiệu quả;

- *Thứ sáu*, các quy định về cơ chế phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động kiểm tra, kiểm toán nhà nước, thanh tra nhà nước và giám sát chưa phù hợp, chưa phát huy được vai trò, chức năng của mỗi cơ quan;

- *Thứ bảy*, các quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo còn chưa đầy đủ, chưa phát huy được sự tham gia của người dân trong việc phát hiện hành vi tham nhũng;

- *Thứ tám*, chưa xác định rõ vị trí, vai trò và mối quan hệ giữa Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005 và các văn bản pháp luật khác dẫn đến cách hiểu và vận dụng chưa thống nhất, thiếu biện pháp xử lý đối với tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005.

2. Xây dựng Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 nhằm tiếp tục thực hiện các chủ trương, nghị quyết của Đảng về phòng, chống tham nhũng

- Kết luận Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X;

- Chỉ thị số 33-CT/TW ngày 03-01-2014 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc kê khai và kiểm soát việc kê khai tài sản;

- Thông báo số 116-TB/BCĐTW ngày 14-5-2015 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tại phiên họp thứ 7 của Tổng Bí thư, Trưởng Ban Chỉ đạo đã kết luận cần tiếp tục nghiên cứu sửa đổi toàn diện Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005 để đáp ứng sát hơn các yêu cầu phòng, chống tham

những, hạn chế tình trạng tham nhũng vật...;

- Chỉ thị số 50-CT/TW ngày 07-12-2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng;

- Kết luận số 10-KL/TW ngày 26-12-2016 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

3. Xây dựng Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 để đồng bộ với quy định mới trong các đạo luật quan trọng khác được Quốc hội thông qua và nhằm nâng cao mức độ tuân thủ Công ước của Liên hợp quốc về Chống tham nhũng

- Trong thời gian qua, Quốc hội đã thông qua nhiều đạo luật quan trọng có liên quan đến phòng, chống tham nhũng, như: Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Luật Đầu tư năm 2014, Luật Đầu tư công năm 2014, Luật Doanh nghiệp năm 2014, Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Bộ luật Dân sự năm 2015, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015... Để đảm bảo tính đồng bộ trong hệ thống pháp luật, Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005 cần được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp;

- Kết quả đánh giá thực thi Công ước của Liên hợp quốc về Chống tham nhũng cho thấy, Việt Nam cần có những giải pháp đổi mới toàn diện về công tác phòng, chống tham nhũng như việc nhận diện và kiểm soát xung đột lợi ích; xây dựng và tuân thủ các nguyên tắc liêm chính trong hoạt động kinh doanh; thực hiện các biện pháp và cơ chế thu hồi tài sản tham nhũng hiệu quả...

Vì vậy, việc sửa đổi toàn diện Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005 là rất cần thiết. Theo đó, ngày 20/11/2018, tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14. Ngày 04/12/2018, Chủ tịch nước ký ban hành Lệnh số 14/2018/L-CTN về việc công bố Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018. Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2019. Luật Phòng, chống tham nhũng số 55/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 01/2007/QH12 và Luật số 27/2012/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO, ĐỊNH HƯỚNG VIỆC XÂY DỰNG LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG NĂM 2018

1. Việc xây dựng Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 là một chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước, có tác động quan trọng đến sự ổn định, phát triển của đất nước. Vì vậy, cần tiếp tục quán triệt sâu sắc chủ trương, đường lối, chính sách có liên quan của Đảng, Nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng, đặc biệt là Kết luận số 10-KL/TW ngày 26-12-2016 của Bộ Chính trị.

2. Tiếp tục xác định nhiệm vụ trọng tâm của Luật Phòng, chống tham

những năm 2018 là xây dựng một cơ chế phòng ngừa tham nhũng toàn diện và sâu rộng, qua đó góp phần xây dựng một cơ chế quản lý nhà nước, quản lý xã hội công khai, minh bạch để "không thể tham nhũng"; đồng thời, tạo cơ sở pháp lý đồng bộ cho việc phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi tham nhũng để "không dám tham nhũng".

3. Đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 với Hiến pháp năm 2013 và các đạo luật khác có liên quan, bảo đảm tính khả thi của Luật; có những bước đi phù hợp nhằm nâng cao mức độ tuân thủ các yêu cầu của Công ước của Liên hợp quốc về Chống tham nhũng mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG NĂM 2018

Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 gồm 10 chương, 96 điều.

1. Chương I. Những quy định chung

Chương I gồm 08 điều (*từ Điều 1 đến Điều 8*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; các hành vi tham nhũng; giải thích từ ngữ; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước trong phòng, chống tham nhũng; quyền và nghĩa vụ của công dân trong phòng, chống tham nhũng; truyền truyền, phổ biến, giáo dục về phòng, chống tham nhũng; giám sát công tác phòng, chống tham nhũng; các hành vi bị nghiêm cấm.

2. Chương II. Phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị

Chương II gồm 06 mục, 45 điều.

2.1. Mục 1. Công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị

Mục 1 gồm 09 điều (*từ Điều 9 đến Điều 17*), quy định về: Nguyên tắc công khai, minh bạch; nội dung công khai, minh bạch; hình thức công khai; trách nhiệm thực hiện việc công khai, minh bạch; hợp báo, phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí; quyền yêu cầu cung cấp thông tin; trách nhiệm giải trình; báo cáo, công khai báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng; tiêu chí đánh giá về công tác phòng, chống tham nhũng.

2.2. Mục 2. Xây dựng và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong cơ quan, tổ chức, đơn vị

Mục 2 gồm 02 điều (*Điều 18 và Điều 19*), quy định về: Xây dựng, ban hành và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ; kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật về định mức, tiêu chuẩn, chế độ.

2.3. Mục 3. Thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị

Mục 3 gồm 04 điều (*từ Điều 20 đến Điều 23*), quy định về: Quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn; thẩm quyền ban hành quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; tặng quà và nhận quà tặng; kiểm soát xung đột lợi ích.

2.4. Mục 4. Chuyển đổi vị trí công tác của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị

Mục 4 gồm 03 điều (*từ Điều 24 đến Điều 26*), quy định về: Nguyên tắc chuyển đổi vị trí công tác; vị trí công tác và thời hạn phải định kỳ chuyển đổi; kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác.

2.5. Mục 5. Cải cách hành chính, ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý và thanh toán không dùng tiền mặt

Mục 5 gồm 03 điều (*từ Điều 27 đến Điều 29*), quy định về: Cải cách hành chính; ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý; thanh toán không dùng tiền mặt.

2.6. Mục 6. Kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị

Mục 6 gồm 04 tiểu mục, 25 điều.

2.6.1. Tiểu mục 1. Thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong kiểm soát tài sản, thu nhập

Tiểu mục 1 gồm 03 điều (*từ Điều 30 đến Điều 32*), quy định về: Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập; nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trong kiểm soát tài sản, thu nhập.

2.6.2. Tiểu mục 2. kê khai tài sản, thu nhập

Tiểu mục 2 gồm 08 điều (*từ Điều 33 đến Điều 40*), quy định về: Nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập; người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập; tài sản, thu nhập phải kê khai; phương thức và thời điểm kê khai tài sản, thu nhập; tổ chức việc kê khai tài sản, thu nhập; tiếp nhận, quản lý, bàn giao bản kê khai tài sản, thu nhập; công khai bản kê khai tài sản, thu nhập; theo dõi biến động tài sản, thu nhập.

2.6.3. Tiểu mục 3. Xác minh tài sản, thu nhập

Tiểu mục 3 gồm 11 điều (*từ Điều 41 đến Điều 51*), quy định về: Căn cứ xác minh tài sản, thu nhập; thẩm quyền yêu cầu, kiến nghị xác minh tài sản, thu nhập; nội dung xác minh tài sản, thu nhập; trình tự xác minh tài sản, thu nhập; quyết định xác minh tài sản, thu nhập; tổ xác minh tài sản, thu nhập; quyền và nghĩa vụ của người được xác minh tài sản, thu nhập; báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập; Kết luận xác minh tài sản, thu nhập; công khai Kết luận xác minh tài sản, thu nhập; xử lý hành vi kê khai tài sản, thu nhập không trung thực, giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực.

2.6.4. Tiểu mục 4. Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập

Tiểu mục 4 gồm 03 điều (*từ Điều 52 đến Điều 54*), quy định về: Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập; trách nhiệm xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập; bảo vệ, lưu trữ, khai thác, cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập.

3. Chương III. Phát hiện tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị

Chương III gồm 03 mục, 15 điều.

3.1. Mục 1. Công tác kiểm tra và tự kiểm tra của cơ quan, tổ chức, đơn vị

Mục 1 gồm 04 điều (*từ Điều 55 đến Điều 58*), quy định về: Công tác kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước; công tác tự kiểm tra của cơ quan, tổ chức, đơn vị; kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân; hình thức kiểm tra.

3.2. Mục 2. Phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động giám sát, thanh tra, kiểm toán

Mục 2 gồm 06 điều (*từ Điều 59 đến Điều 64*), quy định về: Phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động giám sát của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử và xử lý đề nghị của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử; phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động thanh tra, kiểm toán; thẩm quyền của Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước trong thanh tra, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng; trách nhiệm xử lý vụ việc có dấu hiệu tham nhũng được phát hiện qua hoạt động thanh tra, kiểm toán; công khai Kết luận thanh tra, Báo cáo kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng; xử lý vi phạm trong hoạt động thanh tra, kiểm toán.

3.3. Mục 3. Phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng

Mục 3 gồm 05 điều (*từ Điều 65 đến Điều 69*), quy định về: Phản ánh, tố cáo và xử lý phản ánh, giải quyết tố cáo về hành vi tham nhũng; báo cáo và xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng; bảo vệ người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng; khen thưởng người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng; trách nhiệm của người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng.

4. Chương IV. Chế độ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phòng, chống tham nhũng

Chương IV gồm 04 điều (*từ Điều 70 đến Điều 73*), quy định về: Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phòng, chống tham nhũng; trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc áp dụng biện pháp tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác; trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý,

phụ trách; xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, đơn vị, tổ chức do mình quản lý, phụ trách.

5. Chương V. Trách nhiệm của xã hội trong phòng, chống tham nhũng

Chương V gồm 04 điều (*từ Điều 74 đến Điều 77*), quy định về: Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận; trách nhiệm của cơ quan báo chí, nhà báo; trách nhiệm của doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề; trách nhiệm của công dân, Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.

6. Chương VI. Phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, khu vực ngoài nhà nước

Chương VI gồm 02 mục, 05 điều.

6.1. Mục 1. Xây dựng văn hóa kinh doanh lành mạnh, không tham nhũng

Mục 1 gồm 02 điều (*Điều 78 và Điều 79*), quy định về: Quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc đạo đức kinh doanh; xây dựng quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm soát nội bộ nhằm phòng ngừa tham nhũng.

6.2. Mục 2. Áp dụng Luật Phòng, chống tham nhũng đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước

Mục 2 gồm 03 điều (*từ Điều 80 đến Điều 82*), quy định về: Áp dụng các biện pháp phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước; thanh tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước; phát hiện tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước.

7. Chương VII. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong phòng, chống tham nhũng

Chương VII gồm 06 điều (*từ Điều 83 đến Điều 88*), quy định về: Đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng; trách nhiệm của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp; trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân tối cao; trách nhiệm của Kiểm toán nhà nước; trách nhiệm phối hợp của Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và cơ quan, tổ chức, đơn vị khác.

8. Chương VIII. Hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng

Chương VIII gồm 03 điều (*từ Điều 89 đến Điều 91*), quy định về: Nguyên tắc chung về hợp tác quốc tế; trách nhiệm thực hiện hợp tác quốc tế; hợp tác quốc tế về thu hồi tài sản tham nhũng.

9. Chương IX. Xử lý tham nhũng và các hành vi khác vi phạm pháp

luật về phòng, chống tham nhũng

Chương IX gồm 02 mục, 04 điều.

9.1. Mục 1. Xử lý tham nhũng

Mục 1 gồm 02 điều (*Điều 92 và Điều 93*), quy định về: Xử lý người có hành vi tham nhũng; xử lý tài sản tham nhũng.

9.2. Mục 2. Xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng

Mục 2 gồm 02 điều (*Điều 94 và Điều 95*), quy định về: Xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước.

10. Chương X. Điều khoản thi hành

Chương X gồm 01 điều (*Điều 96*), quy định về hiệu lực thi hành.

IV. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG NĂM 2018

1. Về những quy định chung (Chương I)

- Về phạm vi điều chỉnh: Điều 1 quy định ngắn gọn và khái quát: "*Luật này quy định về phòng ngừa, phát hiện tham nhũng; xử lý tham nhũng và hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng*". Như vậy so với Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005, Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 đã thay cụm từ "*xử lý người có hành vi tham nhũng*" bằng cụm từ "*xử lý tham nhũng*" nhằm mở rộng phạm vi điều chỉnh của Luật bao gồm cả việc xử lý người có hành vi tham nhũng, xử lý cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Chương VII đã quy định việc áp dụng Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước. Quy định này thể hiện tinh thần từng bước mở rộng phạm vi điều chỉnh của Luật đối với khu vực ngoài nhà nước;

- Về các hành vi tham nhũng: Luật đã quy định riêng về các hành vi tham nhũng trong khu vực nhà nước¹¹ và các hành vi tham nhũng khu vực ngoài nhà

¹¹ Các hành vi tham nhũng trong khu vực nhà nước do người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước thực hiện bao gồm: Tham ô tài sản; nhận hối lộ; lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản; lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi; lạm quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi; lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi; giả mạo trong công tác vì vụ lợi; đưa hối lộ, môi giới hối lộ để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi; lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản công vì vụ lợi; những thiếu vì vụ lợi; không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi; lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi.

nước¹² tại Điều 2.

2. Phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (Chương II)

- *Về công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị (Mục 1)*: So với Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005, Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 không quy định công khai, minh bạch trong các lĩnh vực mà chỉ quy định nguyên tắc về nội dung, hình thức, trách nhiệm thực hiện công khai, minh bạch trong tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Mục này cũng quy định về trách nhiệm giải trình, báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng và tiêu chí đánh giá về công tác phòng, chống tham nhũng...;

- *Về xây dựng và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ (Mục 2)*: Kế thừa Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005, Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 quy định mang tính nguyên tắc trong việc ban hành và thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ để không dẫn đến chồng chéo với quy định của pháp luật hiện hành;

- *Về thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn (Mục 3)*: Luật tiếp tục quy định về quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị và việc tặng quà và nhận quà tặng với một số chỉnh lý so với Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005 và bổ sung quy định về kiểm soát xung đột lợi ích tại Điều 23;

- *Về chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức (Mục 4)*: Luật tiếp tục quy định nguyên tắc chuyển đổi vị trí công tác, vị trí công tác và thời hạn phải định kỳ chuyển đổi, kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác;

- *Cải cách hành chính, ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý và thanh toán không dùng tiền mặt (Mục 5)*: Luật có quy định chi tiết hơn các nội dung về cải cách hành chính, ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý tại Điều 27 và Điều 28 và thanh toán không dùng tiền mặt tại Điều 29;

- *Kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (Mục 6)*: Đây là một trong những nội dung mới và thay đổi căn bản so với Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005. Tại Mục này, Luật đã quy định Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập; kê khai tài sản, thu nhập, xác minh tài sản, thu nhập; cơ sở dữ liệu về tài sản, thu nhập.

Luật đã quy định Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập theo hướng tăng cường một bước tính tập trung và phù hợp với thực tiễn tổ chức bộ máy nhà nước ta hiện nay, bảo đảm tính khả thi; quy định mở rộng đối tượng có nghĩa vụ kê khai đến tất cả cán bộ, công chức và một số nhóm viên chức giữ chức vụ, chức

¹² Các hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước do người có chức vụ, quyền hạn trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước thực hiện bao gồm: Tham ô tài sản; nhận hối lộ; đưa hối lộ, môi giới hối lộ để giải quyết công việc của doanh nghiệp, tổ chức mình vì vụ lợi.

đánh quản lý để từng bước quản lý chặt chẽ về dữ liệu tài sản, thu nhập, qua đó theo dõi, xác minh phục vụ cho công tác phòng, chống tham nhũng; đồng thời, đổi mới căn bản phương thức kê khai để giảm bớt số đối tượng phải kê khai hằng năm và khắc phục tính hình thức trong thực hiện.

Luật cũng đã bổ sung căn cứ xác minh theo kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm đối với người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập được lựa chọn ngẫu nhiên; quy định cụ thể về thẩm quyền yêu cầu, kiến nghị xác minh tài sản, thu nhập; nội dung xác minh tài sản, thu nhập; trình tự xác minh tài sản, thu nhập và xử lý hành vi kê khai tài sản, thu nhập không trung thực, giải trình nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực.

3. Phát hiện tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (Chương III)

Kế thừa quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005, Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 tiếp tục quy định về công tác kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước; công tác tự kiểm tra của cơ quan, tổ chức, đơn vị; có bổ sung quy định kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân tại Điều 57; bổ sung quy định thẩm quyền của cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước trong thanh tra, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng tại Điều 61; xử lý vụ việc có dấu hiệu tham nhũng được phát hiện qua hoạt động thanh tra, kiểm toán tại Điều 62; xử lý vi phạm trong hoạt động thanh tra, kiểm toán tại Điều 64.

4. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị (Chương IV)

Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 đã quy định thành một chương riêng và sửa đổi, bổ sung nhằm cụ thể hóa và đề cao vai trò của người đứng đầu. Theo đó, quy định nội dung trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phòng, chống tham nhũng (*Điều 70*); quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc áp dụng biện pháp tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác (*Điều 71*); quy định trách nhiệm và xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách (*Điều 72, 73*).

5. Phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước (Chương VI)

So với Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005, đây là chương mới, nội dung mới của Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018, thể hiện sự nhấn mạnh vai trò của doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước trong phòng, chống tham nhũng. Luật quy định trách nhiệm của tất cả doanh nghiệp, tổ chức kinh tế nói chung trong việc xây dựng quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc đạo đức kinh doanh, quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm soát nội bộ nhằm phòng ngừa tham

những. Bên cạnh đó, Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 quy định việc áp dụng Luật đối với các công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của Nhân dân, hoạt động từ thiện. Điều 80 quy định các doanh nghiệp, tổ chức này phải áp dụng các quy định về công khai, minh bạch trong tổ chức và hoạt động; kiểm soát xung đột lợi ích; chế độ trách nhiệm của người đứng đầu. Đồng thời, Luật cũng giao Chính phủ quy định chi tiết về việc áp dụng các biện pháp phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước. Luật cũng quy định về thanh tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước tại Điều 81.

6. Xử lý tham nhũng và các hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng (Chương IX)

Đây là chương có nhiều nội dung mới được bổ sung, thể hiện sự nghiêm minh trong xử lý tham nhũng và các hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tăng cường hiệu quả thực thi Luật Phòng, chống tham nhũng và hiệu quả của công tác phòng, chống tham nhũng. Đối với xử lý tham nhũng, so với Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005, Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 đã quy định rõ các nguyên tắc về việc xử lý tham nhũng (Điều 92, 93). Đối với xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng, Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 đã bổ sung quy định tại Mục 2 Chương IX. Theo đó, Điều 94 liệt kê các hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng và quy định mang tính nguyên tắc xử lý đối với các hành vi này. Điều 95 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 quy định xử lý hành vi khác vi phạm quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước.

Ngoài ra, Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 còn quy định một số vấn đề khác như giải thích từ ngữ, các hành vi bị nghiêm cấm; trách nhiệm của xã hội trong phòng, chống tham nhũng tại Chương V; trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong phòng, chống tham nhũng tại Chương VII; hợp tác quốc tế trong phòng, chống tham nhũng tại Chương VIII và điều khoản thi hành.

V. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHỮNG NĂM 2018

Để đảm bảo thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 kịp thời, đồng bộ, thống nhất, ngày 21/01/2019, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 101/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 với các nội dung sau:

1. Mục đích

Xác định các nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc tổ chức triển khai thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018, bảo đảm tính kịp thời, đồng bộ, thống nhất và hiệu lực, hiệu quả.

2. Yêu cầu

- Bảo đảm đúng chủ trương, đường lối và sự chỉ đạo thống nhất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, địa phương và cơ quan liên quan trong việc tổ chức triển khai thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018;

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ phải tích cực, chủ động triển khai thực hiện kế hoạch theo đúng tiến độ đề ra, bảo đảm chất lượng, thiết thực, hiệu quả;

- Các bộ, ngành, địa phương và cơ quan liên quan phải có lộ trình cụ thể để bảo đảm từ ngày 01/7/2019, Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 được thực hiện thống nhất, đầy đủ, đồng bộ trên phạm vi cả nước.

3. Nội dung

3.1. Rà soát, xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật để quy định chi tiết và hướng dẫn, triển khai thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018

- Các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm xây dựng, trình Chính phủ ban hành các Nghị định quy định chi tiết một số điều được giao trong Luật và quy định các biện pháp thi hành Luật; xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án triển khai các nội dung được giao để thực hiện Luật, cụ thể:

+ Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng, quy định chi tiết nội dung Khoản 4 Điều 15, Khoản 2 Điều 17, Khoản 2 Điều 20, Khoản 3 Điều 22, Khoản 4 Điều 23, Khoản 4 Điều 25, Khoản 4 Điều 71, Khoản 2 Điều 80, Khoản 4 Điều 81, Khoản 4 Điều 94;

+ Nghị định quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập, quy định chi tiết nội dung Khoản 3 Điều 31, Khoản 2 Điều 35, Khoản 6 Điều 39, Khoản 2 Điều 41, Khoản 4 Điều 54;

+ Đề án về xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập;

+ Đề án về tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng giai đoạn 2019 - 2021.

- Các bộ, ngành và địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình khẩn trương rà soát các văn bản quy phạm pháp luật về ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, đơn vị mình; sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, ban hành mới hoặc đề nghị Chính phủ sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để đảm bảo phù hợp với Luật.

- Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội căn cứ các quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 để quy định chi tiết, hướng dẫn trong cơ quan, đơn vị, tổ chức mình;

- Các tổ chức, đơn vị sự nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới chế độ, định mức, tiêu chuẩn áp dụng trong tổ chức, đơn vị mình.

3.2. Tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến Luật

- Tổ chức biên soạn tài liệu phục vụ công tác quán triệt, tuyên truyền, phổ biến Luật Phòng, chống tham nhũng thông qua việc tổ chức hội thảo, hội nghị, tập huấn hoặc các hình thức khác đảm bảo hiệu quả, đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin, nâng cao nhận thức về Luật; khuyến khích các hình thức trực tuyến;

- Tổ chức thông tin, truyền thông các nội dung của Luật trên các phương tiện thông tin, truyền thông:

+ Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì và chỉ đạo các cơ quan thông tấn báo chí phối hợp với Thanh tra Chính phủ xây dựng Chương trình, tài liệu phổ biến, tuyên truyền Luật trên báo chí, phát thanh, truyền hình và các phương tiện thông tin cơ sở;

+ Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam và các cơ quan chủ quản báo chí trung ương, địa phương chủ trì, phối hợp với Thanh tra Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp xây dựng chương trình, chuyên mục, chuyên trang phổ biến, tuyên truyền nội dung của Luật, có tin, bài phản ánh kịp thời về tình hình triển khai thi hành Luật trên phạm vi cả nước;

- Tổ chức truyền thông về các quy định của Luật bằng các hình thức, nội dung phù hợp điều kiện thực tế theo từng đối tượng ở các bộ, ngành, địa phương.

3.3. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho người làm công tác phòng, chống tham nhũng;

- Các cơ sở giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng có trách nhiệm đưa nội dung giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống; phòng, chống tham nhũng vào chương trình giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng đối với học sinh trung học phổ thông, sinh viên, học viên và người có chức vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức thực hiện

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được phân công trong Kế hoạch này chủ động, tích cực triển khai các nhiệm vụ thuộc thẩm quyền quản lý của bộ,

ngành và địa phương mình, bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng, hiệu quả và tiết kiệm, tránh hình thức, lãng phí. Thanh tra Chính phủ theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ được nêu trong Kế hoạch theo đúng tiến độ và báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Kế hoạch này;

- Căn cứ nội dung Kế hoạch này và tình hình thực tiễn, các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng Kế hoạch chi tiết triển khai thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị mình và các nội dung trong Kế hoạch thuộc chức năng, nhiệm vụ của mình.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc thì kịp thời phản ánh về Thanh tra Chính phủ để được hướng dẫn giải quyết và gửi báo cáo kết quả triển khai thực hiện về Thanh tra Chính phủ để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

- Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bảo đảm đủ kinh phí để triển khai hiệu quả các nhiệm vụ của các bộ, ngành, địa phương theo Kế hoạch này.

Kinh phí thực hiện Kế hoạch được bố trí từ ngân sách nhà nước trong dự toán chi thường xuyên hằng năm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật. Các cơ quan được phân công chủ trì thực hiện các nhiệm vụ cụ thể quy định trong Kế hoạch này có trách nhiệm lập dự toán kinh phí bảo đảm việc triển khai thi hành Luật, gửi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán ngân sách hằng năm theo quy định của pháp luật;

- Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức có liên quan chỉ đạo các tổ chức trực thuộc ở cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quán triệt sâu sắc, đầy đủ nội dung Luật và phối hợp hiệu quả trong công tác phòng, chống tham nhũng./.

CHUYÊN ĐỀ 5: GIỚI THIỆU LUẬT TRỒNG TRỌT

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT TRỒNG TRỌT

Trồng trọt là ngành sản xuất quan trọng trong nông nghiệp, thu hút sự tham gia của gần 70% nguồn lực lao động xã hội, đóng góp 71,5% GDP và xấp xỉ 50% kim ngạch xuất khẩu của ngành nông nghiệp, góp phần xóa đói, giảm nghèo, tạo ra nhiều việc làm cho người dân, từ đó góp phần đảm bảo an ninh lương thực và chính trị, xã hội ở nước ta. Thành tựu của ngành trồng trọt đã góp phần đưa Việt Nam sau hơn 30 năm đổi mới từ một nước thiếu ăn, phải nhập khẩu lương thực trở thành một nước đảm bảo đủ an ninh lương thực và là cường quốc xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản. Sản xuất trồng trọt tiếp tục phát triển theo hướng hàng hóa, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả; một số mặt hàng xuất khẩu chiếm vị thế cao trên thị trường thế giới. Năm 2016, kim ngạch xuất khẩu nông sản thuộc lĩnh vực trồng trọt đạt 15,1 tỷ USD trong tổng số 32,1 tỷ USD giá trị xuất khẩu của toàn ngành nông nghiệp. Trong số 10 mặt hàng xuất khẩu chủ lực (trên 1 tỷ USD) của toàn ngành có 7 mặt hàng từ lĩnh vực trồng trọt, đó là lúa, cà phê, điều, rau quả, cao su, sắn và hồ tiêu.

Tuy nhiên, đến nay sản xuất trồng trọt bộc lộ nhiều hạn chế, đó là quy mô sản xuất nhỏ lẻ, phân tán, gây khó khăn cho việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật, cơ giới hóa và hình thành vùng sản xuất hàng hóa lớn; sản xuất thiếu kế hoạch, việc lập và thực hiện quy hoạch còn nhiều bất cập, chưa hiệu quả dẫn đến chưa cân đối được cung cầu, nông dân bị ép giá, thua lỗ; trình độ canh tác nhiều nơi còn lạc hậu, khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao chậm được ứng dụng, do đó chưa tạo ra được sản phẩm hàng hóa chất lượng cao, mang tính đột phá; hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên, vật tư đầu vào còn thấp; môi trường sản xuất bị ảnh hưởng do lạm dụng hóa chất, chất lượng đất bị suy thoái; chất lượng, an toàn thực phẩm nhiều loại nông sản còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu tiêu dùng nội địa và xuất khẩu; chi phí đầu vào cao, tiến trình cơ giới hóa nông nghiệp còn chậm, do đó giá thành cao, sức cạnh tranh thấp; trình độ bảo quản chế biến còn hạn chế, chủ yếu vẫn xuất khẩu sản phẩm thô nên giá trị và khả năng cạnh tranh thấp; sản xuất thiếu liên kết bền vững, thị trường bấp bênh và tiềm ẩn nhiều rủi ro, ảnh hưởng đến đời sống của nông dân.

Định hướng phát triển trồng trọt đã được Đảng ta xác định rõ tại Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05-8-2008 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân và nông thôn là "Phát triển ngành trồng trọt, hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung, thực hiện đầu tư thâm canh, áp dụng các giống và quy trình sản xuất mới có năng suất, chất lượng cao; hoàn thiện hệ thống tưới tiêu; đẩy nhanh cơ giới hóa đồng bộ các khâu sản xuất;

hiện đại hóa công nghiệp bảo quản, chế biến, nâng cao chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm và giá trị gia tăng của nông sản hàng hóa. Bố trí lại cơ cấu cây trồng, mùa vụ và giống để giảm thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh phù hợp với điều kiện của từng vùng. Tiếp tục đẩy mạnh thâm canh sản xuất lúa, nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng. Đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia trước mắt và lâu dài, là ưu tiên hàng đầu trong phát triển nông nghiệp. Có chính sách bảo đảm lợi ích cho người trồng lúa, địa phương và vùng trồng lúa. Xây dựng các vùng sản xuất cây công nghiệp, cây ăn quả, rau, hoa hàng hóa tập trung, trước hết là các vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu".

Đường lối, chủ trương của Đảng cũng đã được thể hiện trong Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 tại Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó nêu rõ ưu tiên phát triển bền vững bao gồm "đẩy nhanh áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất, chế biến, bảo quản, đặc biệt là ứng dụng công nghệ sinh học để tạo nhiều giống cây trồng, vật nuôi và quy trình sản xuất đạt năng suất, chất lượng cao".

Ngày 10/6/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 899/QĐ-TTg phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, trong đó định hướng "Tái cơ cấu trồng trọt theo hướng phát triển sản xuất quy mô lớn, tập trung gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị trên cơ sở phát huy lợi thế sản phẩm và lợi thế vùng, miền. Đẩy mạnh áp dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao nhằm tăng năng suất, chất lượng, giảm giá thành và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung đầu tư phát triển công nghiệp chế biến, đặc biệt là chế biến sâu và bảo quản sau thu hoạch theo hướng hiện đại, nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm".

Đồng thời, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phê duyệt Đề án phát triển ngành Trồng trọt đến năm 2020 theo Quyết định số 824/QĐ-BNN-TT ngày 16/4/2012 với mục tiêu "Phát triển ngành trồng trọt theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn; tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực Quốc gia cả trước mắt và lâu dài, đáp ứng nhu cầu đa dạng trong nước và xuất khẩu; nâng cao hiệu quả sử dụng đất, nước, lao động và nguồn vốn; nâng cao thu nhập và đời sống của nông dân".

Để thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước đối với ngành trồng trọt cần phải xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật phù hợp, xuyên suốt theo chuỗi sản xuất từ sử dụng tài nguyên, vật tư đầu vào; sử dụng nguồn lực lao động; quản lý quy hoạch, kế hoạch; xây dựng và bảo vệ các hệ

thống canh tác bền vững; thu hoạch, bảo quản, chế biến và liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

Hiện nay hệ thống văn bản pháp luật ngành trồng trọt đã được ban hành nhưng chưa đáp ứng đầy đủ cho phát triển sản xuất. Trong lĩnh vực trồng trọt mới có hai văn bản quy phạm pháp luật về quản lý giống cây trồng và phân bón. Quản lý giống cây trồng được điều chỉnh bởi Pháp lệnh Giống cây trồng số 15/2004/PL-UBTVQH11 do Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XI thông qua ngày 24/3/2004 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2004; quản lý phân bón được điều chỉnh bởi Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ. Sau hơn 10 năm thực hiện Pháp lệnh Giống cây trồng và 03 năm thực hiện Nghị định số 202/2013/NĐ-CP đã góp phần quan trọng vào phát triển sản xuất trồng trọt. Tuy nhiên đến nay những văn bản này đã bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập cần phải sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn phát triển trồng trọt. Trong thời gian gần đây, Quốc hội đã ban hành Hiến pháp năm 2013 và nhiều Luật mới dẫn tới một số điều quy định trong Pháp lệnh Giống cây trồng, Nghị định số 202/2013/NĐ-CP không phù hợp cần phải sửa đổi, bổ sung.

Các hoạt động quản lý khác trong trồng trọt đồng thời cũng được điều chỉnh bởi một số luật, như: Luật Đầu tư năm 2014, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007, Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Luật An toàn thực phẩm năm 2010; Luật Bảo tồn đa dạng sinh học năm 2009; Luật Dược năm 2016; Luật Công nghệ cao năm 2008... Tuy nhiên, các luật này mới đề cập đến các quy định chung để áp dụng cho nhiều lĩnh vực, ngành nghề khác nhau. Thực tế sản xuất của ngành trồng trọt đòi hỏi cần cụ thể hóa các quy định của các luật này để đạt được sự phù hợp và có tính khả thi khi áp dụng vào thực tế của ngành.

Qua tổng kết, đánh giá thực trạng của các quy định pháp luật về trồng trọt, có những tồn tại, hạn chế như sau:

1. Đối với Pháp lệnh Giống cây trồng

- Để được công nhận giống cây trồng mới bắt buộc phải qua sản xuất thử. Thực tế bước này không nhất thiết phải thực hiện trên tất cả các loại cây trồng đặc biệt là cây dài ngày vì sẽ mất quá nhiều thời gian, lãng phí nguồn lực xã hội;

- Các giống cây trồng mới sau khi được công nhận phải đưa vào Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh thì mới được sản xuất, như vậy là thêm thủ tục hành chính không cần thiết, thực chất danh mục chỉ là thống kê các giống cây trồng đã được công nhận;

- Quy định các hành vi cấm trong hoạt động sản xuất kinh doanh giống cây trồng tại Điều 9 Pháp lệnh Giống cây trồng là trái với Hiến pháp năm 2013 vì Khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 quy định các hành vi bị cấm chỉ được quy

định trong Luật, không phải trong Pháp lệnh;

- Điều 36 quy định cơ sở sản xuất kinh doanh giống cây trồng phải có Giấy đăng ký kinh doanh là trái với Điều 27 Luật Doanh nghiệp năm 2014, trong đó quy định "Cơ quan đăng ký kinh doanh xem xét tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp"; quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh giống cây trồng chính có địa điểm sản xuất, kinh doanh giống cây trồng phù hợp quy hoạch của ngành nông nghiệp là không còn phù hợp với Luật Doanh nghiệp năm 2014 và không phù hợp thực tế;

- Quy định tại Điều 43 về tiêu chuẩn chất lượng giống cây trồng: Tiêu chuẩn ngành hiện nay không còn phù hợp với Khoản 3 Điều 11, Điều 10 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006, trong đó quy định các cơ sở sản xuất, kinh doanh tự xây dựng và công bố tiêu chuẩn áp dụng và không quy định Tiêu chuẩn ngành trong hệ thống tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa;

- Điều 16 Pháp lệnh Giống cây trồng quy định điều kiện cơ sở khảo nghiệm giống cây trồng trái với quy định tại Điều 176, Phụ lục 4, Khoản 2 Điều 7 Luật Đầu tư năm 2014;

- Các thủ tục hành chính chưa được quy định trong Pháp lệnh Giống cây trồng mà được quy định rải rác ở các văn bản dưới luật khác, trái với Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, trong đó nghiêm cấm quy định thủ tục hành chính trong Thông tư của Bộ trưởng;

- Giống cây trồng là loại hàng hóa đặc biệt nhưng trong Pháp lệnh Giống cây trồng chưa quy định.

2. Nghị định số 202/2013/NĐ-CP về quản lý phân bón

- Phân công trách nhiệm quản lý nhà nước: Việc phân định trách nhiệm quản lý của 02 bộ: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công thương có sự chồng chéo về thủ tục hành chính, về thanh tra, kiểm tra. Chưa phân công làm rõ trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gắn liền với quản lý nhà nước về phân bón;

- Việc quy định chế tài xử phạt vi phạm hành chính trong phân bón còn chưa đồng bộ, chưa thống nhất, cần có sự thống nhất chặt chẽ giữa các văn bản;

- Nghị định số 202/2013/NĐ-CP chưa quy định về quản lý sử dụng phân bón nên hiệu quả sử dụng thấp;

- Quy định cấp phép sản xuất phân bón còn nhiều bất cập: Theo quy định Bộ Công thương cấp Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác, trường hợp đơn vị vừa sản xuất phân bón vô cơ vừa sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác, Bộ Công thương chủ trì phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát

triển nông thôn để cấp phép. Tuy nhiên, hiện nay việc phối hợp giữa hai bộ không thực hiện được, thực tế các đơn vị vừa sản xuất phân bón vô cơ, vừa sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác phải xin Giấy phép sản xuất ở cả hai bộ;

- Các loại phân bón nhập khẩu về Việt Nam với các bao bì lớn, tuy nhiên với hình thức nhập khẩu như vậy không phù hợp với thị trường Việt Nam, mà cần phải sang chiết ra các bao bì nhỏ hơn cho phù hợp. Tuy nhiên hiện nay văn bản quản lý nhà nước không quy định nội dung này dẫn đến các doanh nghiệp nhập khẩu kinh doanh lúng túng, không thực hiện được;

- Văn bản quản lý nhà nước yêu cầu tất cả các cơ sở phải có phòng thử nghiệm là không cần thiết, gây lãng phí trong đầu tư làm giảm quá trình xã hội hóa hoạt động này, vì hiện nay các phòng thử nghiệm cho các loại phân bón đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công thương chỉ định để kiểm tra chất lượng phân bón;

- Quy định về bao gói, nhãn mác: Hiện nay đang thực hiện theo Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30/8/2006 của Chính phủ về nhãn hàng hóa nhưng chưa cụ thể và phù hợp với mặt hàng phân bón;

- Quy định về kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa: Việc chỉ định tổ chức thực hiện kiểm tra nhà nước về phân bón vẫn chưa được chỉ định, do đó đối với phân bón nhập khẩu quy định việc kiểm tra nhà nước về phân bón không thực hiện được;

- Tương tự như giống cây trồng, phân bón cũng là loại hàng hóa đặc biệt nên cũng cần có quy định cụ thể ở văn bản Luật.

3. Một số lĩnh vực khác của trồng trọt chưa có văn bản pháp luật điều chỉnh

3.1. Canh tác nông nghiệp

Hệ thống canh tác là một phức hợp của đất đai, cây trồng, vật nuôi, lao động và các nguồn lợi đặc trưng khác trong một ngoại cảnh mà nông hộ quản lý theo mục đích, năng lực có thể có. Bao gồm một tập hợp tương tác qua lại giữa một số hệ phụ: trồng trọt, chăn nuôi và hệ phi nông nghiệp của một nông hộ và có thể mở rộng cho một vùng sản xuất nông nghiệp. Trong hệ thống canh tác có thể tồn tại nhiều hệ thống thành phần (hệ thống phụ) như: hệ thống trồng trọt, hệ thống chăn nuôi, hệ thống thủy sản, hệ thống tích hợp, hệ thống chế biến, hệ thống tiếp cận thị trường, hệ thống kinh tế... tất cả đều được bố trí một cách có hệ thống, ổn định phù hợp với mục đích của từng trang trại, vùng nông nghiệp. Hệ thống canh tác nông nghiệp nói chung, trong trồng trọt nói riêng từ lâu đã được quan tâm nghiên cứu, phát triển để định hướng cho các cho các lĩnh vực khác. Tuy nhiên trước đây phát triển hệ thống canh tác mới chỉ chú trọng đến xác định loại cây trồng, vùng sản xuất mà ít quan tâm đến vấn đề quy hoạch, phát triển sản xuất hàng hóa tập trung, liên kết đa ngành đa lĩnh vực, sản xuất theo

chuỗi, bảo vệ môi trường, bảo vệ và khai thác nguồn tài nguyên, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với đặc thù của ngành nông nghiệp.

Các hoạt động quản lý liên quan đến canh tác đã có một số Luật điều chỉnh, như: Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; Luật An toàn thực phẩm năm 2010; Luật Bảo tồn đa dạng sinh học năm 2009; Luật Công nghệ cao năm 2008... Tuy nhiên, các luật này mới đề cập đến các quy định chung để áp dụng cho nhiều lĩnh vực, ngành nghề khác nhau. Vì vậy, trong Luật Trồng trọt cần phải có quy định cụ thể điều chỉnh để xây dựng một hệ thống canh tác trồng trọt mang lại giá trị gia tăng cho người dân, sản xuất bền vững, an toàn trên cơ sở sử dụng, khai thác hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường

3.2. Bảo quản, chế biến và thương mại

Bảo quản, chế biến và thương mại nông sản có vai trò đặc biệt quan trọng, tạo động lực cho sản xuất trồng trọt phát triển ổn định góp phần nâng cao giá trị gia tăng nông sản, mang lại việc làm và thu nhập cao cho hàng triệu nông dân. Hiện nay nước ta đã hình thành hệ thống bảo quản, chế biến, thương mại. Tuy nhiên các quy định pháp luật nằm rải rác ở nhiều văn bản quy phạm pháp luật và chưa đủ để có thể điều chỉnh hoạt động sản xuất có hiệu lực đối với từng ngành hàng; hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật còn thiếu và chưa đồng bộ. Cơ chế quản lý nhà nước và phối hợp điều hành của các cơ quan quản lý nhà nước còn chồng chéo, thiếu thống nhất. Vì vậy cần phải có quy định điều chỉnh ở Luật để tạo hành lang pháp lý cho phát triển các ngành hàng có hiệu quả.

3.3. Quản lý chất lượng nông sản

Sản xuất sản phẩm trồng trọt đảm bảo an toàn thực phẩm là vấn đề cấp thiết được xã hội và người tiêu dùng quan tâm, mặc dù thời gian qua đã có nhiều văn bản, chính sách được ban hành về vấn đề này, tuy nhiên vẫn còn tồn tại như: Phân công kiểm soát an toàn thực phẩm tại Luật An toàn thực phẩm năm 2010 đang được thực hiện theo kiểu chặt khúc, chồng chéo nên hiệu quả không cao; Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm có một số nội dung không phù hợp với Luật An toàn thực phẩm, thông lệ quốc tế, thực tiễn; Nhà nước có nhiều chính sách hỗ trợ để phát triển sản xuất an toàn tuy nhiên còn phân tán ở nhiều văn bản khác nhau, các chính sách chưa đồng bộ từ khâu sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm đã gây rất nhiều khó khăn cho việc triển khai tại các địa phương và rất khó để người sản xuất tiếp cận để hưởng các chính sách đó. Vì vậy cần có quy định cụ thể cho chất lượng nông sản trong Luật Trồng trọt nhằm nâng cao giá trị, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của sản phẩm trồng trọt; cải thiện sức khỏe con người và chất lượng cuộc sống; tăng cường hội nhập quốc tế; quản lý theo chuỗi.

4. Những thay đổi khác biệt về kinh tế - xã hội đòi hỏi phải có sự điều chỉnh của pháp luật

- Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa diễn ra nhanh chóng cùng với tiến trình hội nhập quốc tế sâu rộng; trình độ dân trí, đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân được nâng cao. Mức sống của người dân ngày càng được cải thiện đã có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của các ngành cung cấp lương thực, thực phẩm. Cùng với sự phát triển của nền nông nghiệp, ngành trồng trọt đã phát triển theo hướng tích cực, ứng dụng khoa học kỹ thuật để tăng hiệu quả kinh tế;

- Sự phát triển mạnh mẽ của ngành trồng trọt những năm qua đồng thời cũng làm phát sinh nhiều hệ lụy liên quan đến an toàn thực phẩm, ô nhiễm môi trường, phát triển không theo quy hoạch, bùng phát dịch bệnh...;

- Quá trình hội nhập quốc tế đã có tác động nhiều đến các lĩnh vực của ngành do các hiệp định, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam tham gia, ví dụ: Các quy định tại Điều 8.5, Điều 8.6, Điều 8.9 Hiệp định TPP; Điều 5 Hiệp định ASEAN-AFTA về không phân biệt đối xử khi xây dựng các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp đối với hàng hóa, mà các nước thành viên phải thống nhất và công nhận tiêu chuẩn hàng hóa, công nhận việc cấp giấy xác nhận xuất xứ hàng hóa giữa các nước thành viên. Các thành viên đã đồng ý hợp tác để đảm bảo rằng các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật không tạo ra rào cản không cần thiết đối với thương mại. Điều này sẽ tác động đến các quy định của Việt Nam về xuất, nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp.

Như vậy, trên cơ sở tổng kết, đánh giá thực trạng của các quy định pháp luật hiện hành về trồng trọt, nhận thấy rằng, các quy định trong văn bản quy phạm pháp luật hiện hành đã lạc hậu và rất nhiều bất cập cần phải sửa đổi, bổ sung. Một số lĩnh vực quản lý chưa được đề cập trong các văn bản luật hoặc được điều chỉnh một phần trong các văn bản luật liên quan nhưng chưa cụ thể và phù hợp với đặc thù của ngành trồng trọt.

Trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã ký kết hàng loạt các Hiệp định như Hiệp định Thương mại thế giới (WTO), Hiệp định Thương mại Tự do (FTA), Khu mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA), đặc biệt khi Việt Nam tham gia Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP) thì lĩnh vực trồng trọt cần được tạo lợi thế cạnh tranh, cần có hành lang pháp lý thuận lợi để phát triển, phù hợp với các điều ước quốc tế, đi tắt đón đầu trong quá trình hội nhập.

Trồng trọt là ngành quan trọng ảnh hưởng lớn đến đời sống chính trị, kinh tế, xã hội, vì vậy rất cần có một đạo luật hoàn chỉnh để quản lý, kiểm soát toàn bộ quá trình sản xuất theo chuỗi từ khâu giống cho đến bảo quản, chế biến, tiêu thụ và thuận lợi cho việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm, bảo đảm an toàn thực phẩm. Nếu chỉ xây dựng Luật Giống cây trồng thì chưa đủ, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển sản xuất trồng trọt theo chuỗi giá trị, bảo đảm an toàn thực phẩm vì còn một số lĩnh vực quan trọng như sản xuất kinh doanh phân bón mới được điều chỉnh ở mức Nghị định, canh tác trồng trọt chưa có văn bản quy phạm pháp luật

nào điều chỉnh... nên hiệu quả quản lý trồng trọt chưa cao.

Về mặt hệ thống, trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn đã có các luật, như: Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013, Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013, Luật Thú y năm 2015, Luật Thủy sản năm 2017, Luật Thủy lợi năm 2017, Luật Lâm nghiệp năm 2017... Do vậy để đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý của ngành thì cần xây dựng và ban hành Luật Trồng trọt.

Với những phân tích trên, việc ban hành Luật Trồng trọt là thực sự cần thiết. Theo đó, ngày 19/11/2018, tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14. Ngày 03/12/2018, Chủ tịch nước ký ban hành Lệnh số 10/2018/L-CTN về việc công bố Luật Trồng trọt. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2020. Luật Trồng trọt ban hành đã tạo khung pháp lý điều chỉnh các quan hệ xã hội trong lĩnh vực trồng trọt, đảm bảo tính minh bạch, hiệu quả, khả thi để phát triển trồng trọt theo định hướng thị trường, tạo nền sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng và từng bước hiện đại hóa, đảm bảo phát triển bền vững, an ninh lương thực, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống nông dân, thích ứng biến đổi khí hậu và hội nhập kinh tế quốc tế.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT TRỒNG TRỌT

1. Mục đích

Nhằm thiết lập khung pháp lý điều chỉnh các quan hệ xã hội trong lĩnh vực trồng trọt theo thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; có cơ cấu quản lý, sản xuất, kinh doanh hợp lý, ổn định, tiên tiến theo hướng hiện đại, phát triển bền vững cả về kinh tế, xã hội, môi trường; nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống nông dân; bảo đảm ứng phó với biến đổi khí hậu; hội nhập kinh tế quốc tế và quốc phòng, an ninh.

2. Quan điểm

- Xây dựng Luật Trồng trọt theo chuỗi giá trị từ khâu giống, canh tác đến tiêu thụ sản phẩm;
- Đáp ứng được các yêu cầu phát triển sản xuất trồng trọt nhanh và bền vững, thực hiện có hiệu quả tái cơ cấu ngành trồng trọt;
- Quản lý trồng trọt theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;
- Tăng cường công tác quản lý về chất lượng giống cây trồng, phân bón nhằm đáp ứng với yêu cầu phát triển trong thời kỳ hội nhập quốc tế;
- Kiểm soát được chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm nông sản;
- Sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên;
- Đơn giản hóa các thủ tục hành chính để đưa nhanh các giống tốt, vật tư nông nghiệp tốt vào sản xuất và thực hiện cải cách hành chính, hội nhập quốc tế;

- Tăng cường nguồn lực để trồng trọt Việt Nam phát triển đạt tới trình độ tiên tiến trên thế giới.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT TRỒNG TRỌT

Luật Trồng trọt gồm 07 chương, 85 điều.

1. Chương I. Những quy định chung

Chương I gồm 09 điều (*từ Điều 1 đến Điều 9*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; nguyên tắc hoạt động trồng trọt; chính sách của Nhà nước về hoạt động trồng trọt; chiến lược phát triển trồng trọt; hoạt động khoa học và công nghệ trong trồng trọt; hợp tác quốc tế về trồng trọt; cơ sở dữ liệu quốc gia về trồng trọt; các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động trồng trọt.

2. Chương II. Giống cây trồng

Chương II gồm 07 mục, 26 điều.

2.1. Mục 1. Nghiên cứu, khai thác, sử dụng và bảo tồn nguồn gen giống cây trồng

Mục 1 gồm 03 điều (*từ Điều 10 đến Điều 12*), quy định về: Nghiên cứu chọn, tạo và chuyển giao công nghệ về nguồn gen giống cây trồng; khai thác, sử dụng nguồn gen giống cây trồng; bảo tồn nguồn gen giống cây trồng.

2.2. Mục 2. Công nhận lưu hành và tự công bố lưu hành giống cây trồng

Mục 2 gồm 05 điều (*từ Điều 13 đến Điều 17*), quy định về: Yêu cầu chung về việc công nhận lưu hành và tự công bố lưu hành giống cây trồng; tên giống cây trồng; cấp, cấp lại, gia hạn, đình chỉ, phục hồi, hủy bỏ Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng; cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng; tự công bố lưu hành giống cây trồng.

2.3. Mục 3. Khảo nghiệm giống cây trồng

Mục 3 gồm 04 điều (*từ Điều 18 đến Điều 21*), quy định về: Nội dung khảo nghiệm giống cây trồng; yêu cầu chung về khảo nghiệm giống cây trồng; lưu mẫu giống cây trồng; cấp, cấp lại, hủy bỏ Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng.

2.4. Mục 4. Sản xuất và buôn bán giống cây trồng

Mục 4 gồm 03 điều (*từ Điều 22 đến Điều 24*), quy định về: Điều kiện của tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán giống cây trồng; sản xuất giống cây trồng; cấp, đình chỉ, phục hồi, hủy bỏ Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng.

2.5. Mục 5. Quản lý chất lượng giống cây trồng

Mục 5 gồm 03 điều (*từ Điều 25 đến Điều 27*), quy định về: Yêu cầu chung

về quản lý chất lượng giống cây trồng; kiểm định ruộng giống, lấy mẫu vật liệu nhân giống cây trồng; ghi nhãn và quảng cáo giống cây trồng.

2.6. Mục 6. Xuất khẩu và nhập khẩu giống cây trồng

Mục 6 gồm 02 điều (*Điều 28 và Điều 29*), quy định về: Xuất khẩu giống cây trồng; nhập khẩu giống cây trồng.

2.7. Mục 7. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động về giống cây trồng

Mục 7 gồm 06 điều (*từ Điều 30 đến Điều 35*), quy định về: Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành giống cây trồng; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng giống cây trồng; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng; quyền và nghĩa vụ của tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán giống cây trồng.

3. Chương III. Phân bón

Chương III gồm 05 mục, 19 điều.

3.1. Mục 1. Công nhận phân bón lưu hành và khảo nghiệm phân bón

Mục 1 gồm 05 điều (*từ Điều 36 đến Điều 40*), quy định về: Yêu cầu về công nhận phân bón lưu hành, phân loại phân bón; cấp, cấp lại, gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam; hủy bỏ Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam; yêu cầu về khảo nghiệm phân bón; điều kiện công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón.

3.2. Mục 2. Sản xuất và buôn bán phân bón

Mục 2 gồm 02 điều (*Điều 41 và Điều 42*), quy định về: Điều kiện sản xuất phân bón; điều kiện buôn bán phân bón.

3.3. Mục 3. Xuất khẩu và nhập khẩu phân bón

Mục 3 gồm 02 điều (*Điều 43 và Điều 44*), quy định về: Xuất khẩu phân bón; nhập khẩu phân bón.

3.4. Mục 4. Quản lý chất lượng, tên, nhãn, quảng cáo phân bón

Mục 4 gồm 05 điều (*từ Điều 45 đến Điều 49*), quy định về: Quản lý chất lượng phân bón; kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu; tên phân bón; ghi nhãn phân bón; quảng cáo phân bón.

3.5. Mục 5. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực phân bón

Mục 5 gồm 05 điều (*từ Điều 50 đến Điều 54*), quy định về: Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân buôn bán phân bón; quyền và nghĩa vụ của tổ chức khảo nghiệm phân bón; quyền và nghĩa vụ của người lấy mẫu phân bón; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng phân bón.

4. Chương IV. Canh tác

Chương IV gồm 07 mục, 20 điều.

4.1. Mục 1. Sử dụng tài nguyên trong canh tác

Mục 1 gồm 05 điều (*từ Điều 55 đến Điều 59*), quy định về: Sử dụng và bảo vệ đất trong canh tác; chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa; bảo vệ và sử dụng tầng đất mặt của đất chuyên trồng lúa nước; sử dụng nước tưới; sử dụng sinh vật có ích.

4.2. Mục 2. Sử dụng trang thiết bị và vật tư nông nghiệp trong canh tác

Mục 2 gồm 02 điều (*Điều 60 và Điều 61*), quy định về: Trang thiết bị và vật tư nông nghiệp trong canh tác; yêu cầu về sử dụng trang thiết bị và vật tư nông nghiệp trong canh tác.

4.3. Mục 3. Phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung và liên kết sản xuất

Mục 3 gồm 03 điều (*từ Điều 62 đến Điều 64*), quy định về: Phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung; hợp tác, liên kết sản xuất; quản lý và cấp mã số vùng trồng.

4.4. Mục 4. Quy trình sản xuất, ứng dụng công nghệ cao và cơ giới hóa trong canh tác

Mục 4 gồm 03 điều (*từ Điều 65 đến Điều 67*), quy định về: Quy trình sản xuất; ứng dụng công nghệ cao trong canh tác; cơ giới hóa trong canh tác.

4.5. Mục 5. Canh tác hữu cơ

Mục 5 gồm 02 điều (*Điều 68 và Điều 69*), quy định về: Phát triển và bảo vệ vùng canh tác hữu cơ; yêu cầu đối với canh tác hữu cơ.

4.6. Mục 6. Canh tác thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường

Mục 6 gồm 03 điều (*từ Điều 70 đến Điều 72*), quy định về: Canh tác thích ứng với biến đổi khí hậu; canh tác trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển, đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa; bảo vệ môi trường trong canh tác.

4.7. Mục 7. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân canh tác

Mục 7 gồm 02 điều (*Điều 73 và Điều 74*), quy định về: Quyền của tổ chức, cá nhân canh tác; nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân canh tác.

5. Chương V. Thu hoạch, sơ chế, bảo quản, chế biến, thương mại và

quản lý chất lượng sản phẩm cây trồng

Chương V gồm 07 điều (*từ Điều 75 đến Điều 81*), quy định về: Thu hoạch, sơ chế, bảo quản, chế biến sản phẩm cây trồng; thu gom, xử lý, sử dụng phụ phẩm cây trồng; phát triển thị trường và thương mại sản phẩm cây trồng; xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm cây trồng; phát triển chợ đầu mối sản phẩm cây trồng; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân thu hoạch, sơ chế, bảo quản, chế biến và thương mại sản phẩm cây trồng; quản lý chất lượng sản phẩm cây trồng.

6. Chương VI. Quản lý nhà nước về hoạt động trồng trọt

Chương VI gồm 02 điều (*Điều 82 và Điều 83*), quy định về: Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp.

7. Chương VII. Điều khoản thi hành

Chương VII gồm 02 điều (*Điều 84 và Điều 85*), quy định về: Hiệu lực thi hành; quy định chi tiết.

IV. MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH CỦA LUẬT TRỒNG TRỌT

1. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

Trồng trọt là ngành kinh tế - kỹ thuật trong nông nghiệp, bao gồm các hoạt động về giống cây trồng; phân bón; canh tác; thu hoạch, sơ chế, bảo quản, chế biến, thương mại và quản lý chất lượng sản phẩm cây trồng.

Quan điểm xây dựng Luật Trồng trọt để hoàn thiện hệ thống pháp luật về hoạt động trồng trọt bảo đảm đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành, bảo đảm tính khả thi trong thực tiễn.

2. Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về trồng trọt (Điều 8)

Luật Trồng trọt xác định phát triển trồng trọt theo định hướng thị trường, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng, phát triển thị trường quốc tế trên cơ sở khai thác hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa người sản xuất, doanh nghiệp, nhà nước và lợi ích cộng đồng là một trong những nguyên tắc cơ bản. Theo đó, việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về trồng trọt gồm các dữ liệu về văn bản chỉ đạo điều hành, về sản xuất, bảo quản, chế biến, thương mại trồng trọt, về kết quả nghiên cứu khoa học về hoạt động trồng trọt... là hoạt động cần thiết. Hệ thống hóa các thông tin về trồng trọt thống nhất từ trung ương đến địa phương là cơ sở cho việc xây dựng chiến lược phát triển ngành, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của các cơ quan quản lý chuyên ngành trồng trọt các cấp; của doanh nghiệp, người dân để phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh trong hoạt động trồng trọt.

3. Quản lý giống cây trồng theo hướng hiện đại, phù hợp với yêu cầu của thực tiễn và năng lực quản lý (Điều 13 đến Điều 35)

Luật Trồng trọt điều chỉnh các quy định về quản lý giống cây trồng theo hướng hiện đại, phù hợp với yêu cầu của thực tiễn và năng lực quản lý; giảm bớt thời gian, chi phí, minh bạch thủ tục hành chính nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong lĩnh vực trồng trọt phát triển nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu quản lý chặt chẽ, giảm thiểu rủi ro cho sản xuất và người dân, tạo sự công bằng trong kinh doanh. Xã hội hóa công tác nghiên cứu chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực giống cây trồng, khảo nghiệm, kiểm nghiệm, chứng nhận sự phù hợp tạo lập được dịch vụ tốt nhất cho người sử dụng,

Việc thực hiện cấp quyết định lưu hành giống cây trồng được thực hiện đồng thời với việc cấp bằng bảo hộ khi chủ sở hữu có yêu cầu (*Khoản 4 Điều 13*). Thay đổi hình thức quản lý giống cây trồng, với các giống cây trồng không phải là cây trồng chính, chủ sở hữu giống không cần thực hiện khảo nghiệm như quy định tại Pháp lệnh Giống cây trồng mà được phép tự công bố lưu hành giống cây trồng (*Điều 17*). Cho phép công nhận lưu hành đặc cách đối với các giống cây trồng đặc sản, cây trồng bản địa, cây trồng đã lưu hành lâu dài trong sản xuất (*Điều 16*). Đối với cây trồng là cây trồng chính trước khi công nhận lưu hành phải thực hiện khảo nghiệm do tổ chức đủ điều kiện thực hiện nhưng rút ngắn quy trình và thời gian khảo nghiệm, rút bớt các thủ tục thẩm định công nhận lưu hành giống cây trồng (*Điều 19*). Bỏ quy định ban hành Danh mục giống cây trồng, thay bằng hình thức đăng tải các quyết định công nhận lưu hành (đối với giống cây trồng chính) và Bản công bố lưu hành của chủ sở hữu (đối với giống cây trồng không phải là cây trồng chính) trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan quản lý chuyên ngành. Bổ sung quy định việc lưu mẫu giống cây trồng phục vụ công tác kiểm tra, thanh tra, quản lý nhà nước cũng như giải quyết tranh chấp quyền sở hữu giống cây trồng (*Điều 20*). Xã hội hóa công tác khảo nghiệm giống cây trồng (*Điều 21*) và quản lý chất lượng giống cây trồng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (*Điều 25*).

4. Luật hóa các quy định về quản lý phân bón (từ Điều 36 đến Điều 54)

Luật hóa các quy định về quản lý phân bón, nhằm quản lý chặt chẽ, hiệu quả phân bón trên thị trường, tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng; đơn giản hóa, minh bạch các thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển ngành phân bón.

Phân bón là hàng hóa kinh doanh có điều kiện và phải được cấp quyết định công nhận lưu hành (*Khoản 1 Điều 36*), mỗi tổ chức cá nhân chỉ được đứng tên đăng ký công nhận một tên phân bón cho mỗi công thức thành phần, hàm lượng dinh dưỡng phân bón (*Khoản 4 Điều 36*). Phân bón được cấp quyết định công nhận lưu hành khi đáp ứng được các chỉ tiêu chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón và có kết quả khảo nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc gia (*Khoản 1, 2 Điều 37*); các loại phân bón hữu cơ để bón rễ, phân bón vô cơ

đơn, phân bón vô cơ phức hợp bón rễ chỉ chứa các nguyên tố dinh dưỡng N, P, K không cần khảo nghiệm trước khi cấp quyết định công nhận lưu hành (*Khoản 2 Điều 39*); xã hội hóa công tác khảo nghiệm phân bón (*Điều 40*).

5. Luật hóa quy định về hoạt động canh tác (Điều 55 đến Điều 74)

Luật hóa quy định về hoạt động canh tác, điều chỉnh hoạt động của cơ quan quản lý, doanh nghiệp và người sản xuất theo hướng sử dụng tài nguyên thiên nhiên hiệu quả, bền vững. Thiết lập hợp tác, liên kết sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, sản xuất theo hợp đồng, chứng nhận sản phẩm.

Việc sử dụng và bảo vệ đất canh tác được quy định rõ ràng nhằm sử dụng hiệu quả, bền vững nguồn tài nguyên đất, song song việc khai thác sử dụng phải có trách nhiệm cải tạo, bảo vệ (*Điều 55, 56, 57*). Xây dựng, phát triển sản xuất hàng hóa theo vùng tập trung (*Điều 62*). Hợp tác, liên kết sản xuất, sản xuất theo chứng nhận, đảm bảo truy xuất nguồn gốc và theo hợp đồng tạo ra các sản phẩm cây trồng chất lượng cao, đảm bảo an toàn thực phẩm (*Điều 63*), Quản lý và cấp mã số vùng trồng tạo điều kiện trong việc quản lý sản xuất, định hướng sản xuất theo yêu cầu của thị trường nhằm giảm thiểu hiện tượng dư thừa sản phẩm, mặt khác cũng tạo điều kiện thuận lợi áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất (*Điều 64*); ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới trong canh tác cũng được khuyến khích, ưu tiên phát triển đặc biệt trên những vùng có điều kiện khó khăn, ven biển, đất có nguy cơ sa mạc hóa nhằm nâng cao lợi thế, phát huy hiệu quả và phát triển bền vững (*Điều 66*). Phát triển canh tác và bảo vệ vùng canh tác hữu cơ, ghi nhãn sản phẩm hữu cơ (*Điều 68, 69*). Canh tác thích ứng với biến đổi khí hậu, canh tác trên các vùng đất đặc thù như đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển, đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa (*Điều 70, 71*).

6. Thu hoạch, sơ chế, bảo quản chế biến, thương mại và quản lý chất lượng sản phẩm cây trồng (Điều 75 đến Điều 81)

Bổ sung các quy định về bảo quản, chế biến, thương mại, quản lý chất lượng để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong chuỗi sản xuất, sản phẩm trồng trọt.

Tăng cường công tác thu hoạch, bảo quản, sơ chế, chế biến các sản phẩm trồng trọt, nhằm hạn chế thất thoát, đảm bảo chất lượng; nguyên liệu đầu vào cơ sở sơ chế chế biến phải có nguồn gốc xuất xứ, an toàn (*Điều 75*); các phụ phẩm cây trồng phải được thu gom, xử lý, sử dụng phù hợp, không gây ô nhiễm môi trường (*Điều 76*); phát triển thị trường và thương mại sản phẩm cây trồng phải gắn với định hướng phát triển sản phẩm từng thời kỳ, xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại, thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm cây trồng vào các quốc gia, vùng lãnh thổ (*Điều 77*).

V. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT TRỒNG TRỌT

Để triển khai thi hành Luật Trồng trọt kịp thời, đồng bộ, thống nhất và hiệu quả, ngày 14/02/2019, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 182/QĐ-TTg về Kế hoạch thi hành Luật Trồng trọt, Luật Chăn nuôi. Việc triển khai thi hành Luật Trồng trọt bao gồm các nội dung chính sau đây:

1. Mục đích

- Xác định cụ thể các nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc tổ chức triển khai thi hành luật, bảo đảm tính kịp thời, đồng bộ, thống nhất và hiệu quả;

- Tuyên truyền, phổ biến Luật Trồng trọt đến các tầng lớp Nhân dân và cán bộ, công chức, viên chức; tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ làm công tác trồng trọt;

- Xác định cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương trong việc tiến hành các hoạt động triển khai thi hành Luật Trồng trọt trên phạm vi cả nước;

- Nâng cao nhận thức về Luật Trồng trọt, trách nhiệm triển khai thi hành Luật Trồng trọt.

2. Yêu cầu

- Đảm bảo sự chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc tổ chức triển khai thi hành Luật;

- Xác định nội dung công việc phải gắn với trách nhiệm và phát huy vai trò chủ động, tích cực của cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và địa phương, đảm bảo chất lượng và tiến độ hoàn thành công việc;

- Đảm bảo sự phối hợp thường xuyên, hiệu quả giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương trong việc triển khai thi hành Luật;

- Có lộ trình cụ thể để đảm bảo từ ngày 01/01/2020, Luật Trồng trọt được triển khai thi hành đồng bộ, thống nhất trên phạm vi cả nước;

- Thường xuyên, kịp thời kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn tháo gỡ, giải quyết những vướng mắc, khó khăn phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện để đảm bảo tiến độ, hiệu quả của việc triển khai thi hành Luật.

3. Nội dung triển khai thi hành Luật Trồng trọt

3.1. Tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến nội dung của Luật Trồng trọt

- Ở trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan có liên quan tổ chức quán triệt việc thi hành Luật; tuyên truyền, phổ biến nội dung của

Luật thông qua các chuyên mục, chương trình, tập huấn, biên soạn tài liệu và các hình thức khác theo quy định của Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Ở địa phương: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung của Luật bằng các hình thức phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế của địa phương và từng đối tượng, địa bàn (thông qua lồng ghép chuyên đề trong các hội nghị, lớp tập huấn, cập nhật kiến thức pháp luật mới theo kế hoạch công tác phổ biến, giáo dục pháp luật).

3.2. Tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đã ban hành có liên quan đến Luật Trồng trọt; tự mình hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới bảo đảm phù hợp, thống nhất với Luật Trồng trọt

- Ở trung ương: Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; cơ quan phối hợp: Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức có liên quan;

- Ở địa phương: Cơ quan chủ trì: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức có liên quan.

3.3. Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các nội dung được giao trong Luật Trồng trọt: Văn bản do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình hoặc ban hành theo thẩm quyền gồm:

- Nghị định của Chính phủ: (1) Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Trồng trọt; (2) Nghị định quy định về quản lý phân bón; (3) Nghị định xử phạt vi phạm hành chính về trồng trọt.

- Thông tư của Bộ trưởng: (1) Thông tư quy định việc cung cấp thông tin, cập nhật, khai thác, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về trồng trọt; (2) Thông tư ban hành danh mục giống cây trồng chính; (3) Thông tư quy định về quản lý, sử dụng, lưu giữ giống mẫu cây trồng, về lấy mẫu giống, kiểm định ruộng giống; (4) Thông tư quy định việc thu gom, xử lý, sử dụng phụ phẩm cây trồng.

4. Tổ chức thực hiện

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi quản lý của bộ, ngành và địa phương mình chủ động, tích cực triển khai thực hiện Kế hoạch này theo nhiệm vụ được phân công, bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng, hiệu quả, tiết kiệm, tránh hình thức, lãng phí;

- Nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch được bố trí từ ngân sách nhà nước trong dự toán chi thường xuyên hàng năm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho công tác triển khai thi hành Luật Trồng trọt thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân

sách nhà nước. Đối với các hoạt động trong Kế hoạch được triển khai trong năm 2019, các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được phân công thực hiện có trách nhiệm lập dự toán bổ sung và sắp xếp, bố trí kinh phí trong nguồn ngân sách nhà nước năm 2019 để tổ chức thực hiện.

Cơ quan được phân công chủ trì thực hiện các nội dung, nhiệm vụ cụ thể quy định trong Kế hoạch này có trách nhiệm chủ động sắp xếp, bố trí kinh phí trong nguồn ngân sách năm đã được phê duyệt; dự toán bổ sung kinh phí thực hiện Kế hoạch và huy động các nguồn kinh phí hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật để tổ chức thực hiện.

Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân các cấp bảo đảm kinh phí để triển khai thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ của các bộ, ngành và địa phương;

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm giúp Thủ tướng Chính phủ theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan có liên quan trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ được nêu trong Kế hoạch theo đúng tiến độ và tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Kế hoạch này./.
